

Số: **33** /TTr - UBND

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2015

TỜ TRÌNH

**V/v Thông qua “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020”**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12;

Căn cứ Luật Thủ đô số 25/2012/QH13;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 2457/QĐ - TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Căn cứ các quyết định, chính sách của Trung ương và Thành phố về phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình HĐND Thành phố thông qua “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020” với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Sự cần thiết của chương trình

Hiện nay các nước tiên tiến trên thế giới đều đã thực hiện đồng bộ kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, đi đầu ở Châu Á là các nước Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan. Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tạo ra khối lượng sản phẩm nông sản lớn, chất lượng cao, an toàn thực phẩm. Ở Việt Nam, tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn rất thấp, mới có một số nhỏ các doanh nghiệp, hộ gia đình thực hiện ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, do vậy năng suất, chất lượng nông sản chưa cao, khả năng cạnh tranh yếu. Trên địa bàn Thành phố sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ còn ở quy mô nhỏ, phân tán; chưa có các doanh nghiệp, trang trại ứng dụng đồng bộ công nghệ cao; chưa hình thành các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tỷ lệ sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản công nghệ cao đạt khoảng 30%; diện tích cây trồng ứng dụng công nghệ cao mới đạt khoảng 5%; chăn nuôi trang trại ứng dụng công nghệ cao mới đạt 20-25%; diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao mới đạt 2%. Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế nêu trên là do: Hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp trong các vùng chuyên canh tập trung chưa được đầu tư đồng bộ; nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao còn thiếu; vốn đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa đáp ứng yêu cầu... Để khắc phục những tồn tại nêu

trên, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị nông sản, từng bước nâng cao thu nhập cho nông dân, tăng cường khả năng cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế và khu vực sắp tới và thực hiện mục tiêu của Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ, việc thực hiện “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020” là hết sức cần thiết:

II. Nội dung chủ yếu của chương trình

1. Tên chương trình: Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016 - 2020.

2. Mục tiêu, đối tượng, phạm vi của chương trình

2.1. Mục tiêu chương trình

(1) Diện tích sản xuất cây trồng ứng dụng công nghệ cao đạt: 1.000 ha rau, 500 ha hoa, 1.370 ha cây ăn quả, 1.000 ha chè. Sản lượng nông sản sản xuất ra hàng năm: 100 nghìn tấn rau, 380 triệu cành hoa, 49,7 nghìn tấn quả, 15,6 nghìn tấn chè búp tươi.

(2) Sản xuất chăn nuôi, thủy sản ứng dụng công nghệ cao: Có 03 vùng chăn nuôi gia cầm, 02 vùng chăn nuôi lợn, 03 vùng chăn nuôi bò thịt, 04 vùng chăn nuôi bò sữa, 200 trang trại chăn nuôi gà, 200 trang trại chăn nuôi lợn, 10 trang trại chăn nuôi bò thịt, 10 trang trại chăn nuôi bò sữa, 600 ha thủy sản. Hàng năm sản xuất ra 62.700 tấn thịt lợn, 3.200 tấn thịt bò, 4.300 tấn thịt gia cầm, 279 triệu quả trứng, 50.000 tấn sữa bò, sản lượng thủy sản 12.000 tấn.

(3) Cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao: Có 9 cơ sở sơ chế, bảo quản rau, 05 cơ sở sơ chế, bảo quản hoa, 06 cơ sở chế biến, bảo quản chè, 04 cơ sở giết mổ, chế biến thịt lợn, 01 cơ sở giết mổ, chế biến thịt gà, 01 cơ sở sơ chế, bảo quản thủy sản, 05 cơ sở chế biến thức ăn thô cho bò.

(4) Cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản: 06 cơ sở sản xuất giống cây trồng, 09 cơ sở sản xuất giống vật nuôi, 05 cơ sở sản xuất giống thủy sản.

(5) Hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Yên Nghĩa, quận Hà Đông); xây dựng 09 mô hình sản xuất giống, 51 mô hình trình diễn sản xuất ứng dụng công nghệ cao, 22 mô hình sơ chế, bảo quản, chế biến; có 03 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận.

2.2. Đối tượng, phạm vi của chương trình

- Các doanh nghiệp trong nước, HTX, hộ sản xuất rau, hoa, cây ăn quả (nhãn, cam, bưởi, chuối nuôi cấy mô), chè, chăn nuôi lợn, gà, bò thịt, bò sữa, nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao trong một số trang trại, vùng sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tập trung;

- Một số cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, chế biến, bảo quản nông sản, chế biến phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho bò thịt, bò sữa ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố;

- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp có thẩm quyền công nhận.

(chi tiết theo phụ lục 01 kèm theo).

3. Tổng mức đầu tư của chương trình

Tổng vốn đầu tư thực hiện chương trình: 11.284,7 tỷ đồng.

3.1. Nguồn vốn ngân sách Thành phố: 970,5 tỷ đồng, chiếm 8,6%, chi các nội dung: Hỗ trợ xây dựng hạ tầng dùng chung (giao thông, thủy lợi, xử lý môi trường); đào tạo, tập huấn, tham quan học tập; hỗ trợ chi phí giống, phòng chống dịch bệnh, hỗ trợ phí, lãi suất sau đầu tư, xây dựng mô hình trình diễn, xúc tiến thương mại, thông tin tuyên truyền, chi phí quản lý chương trình (*chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo*).

3.2. Nguồn vốn tự có của tổ chức, cá nhân, vốn vay từ Quỹ khuyến nông Thành phố, Quỹ đầu tư phát triển Thành phố, các tổ chức tín dụng: 10.314,2 tỷ đồng, chiếm 91,4% chi đầu tư cho sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản.

4. Các dự án thành phần của chương trình

4.1. Dự án phát triển sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020;

4.2. Dự án phát triển sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020;

4.3. Dự án phát triển sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020;

4.4. Dự án phát triển sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020;

4.5. Dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020;

4.6. Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020.

III. Hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình:

1. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản sẽ nâng cao năng suất vật nuôi, cây trồng từ 1,5-2 lần so với sản xuất hiện nay, riêng sản xuất rau, hoa trong nhà kính, nhà màng có thể tăng năng suất lên 3-4 lần so với sản xuất ngoài trời, đồng thời nâng cao được chất lượng và giá trị nông sản, tăng hiệu quả sử dụng đất đai, thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp.

2. Sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao sẽ tạo ra khối lượng nông sản lớn, chất lượng cao, an toàn thực phẩm, đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân Thủ đô, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng.

3. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp sẽ giảm được lao động trực tiếp trong sản xuất do áp dụng cơ giới hóa để chuyển lao động sang các cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản, giải quyết việc làm tại chỗ cho nông dân góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực nông thôn.

4. Sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao hạn chế tác động tới môi trường do việc canh tác, nuôi trồng và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn, phân bón đúng quy chuẩn, có nguồn gốc sinh học, chất thải được thu gom và xử lý đúng quy định, góp phần giữ gìn và bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho người sản xuất.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Quy hoạch các vùng, khu, trang trại, cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trên cơ sở quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của Thành phố đến năm 2020 và các quy hoạch có liên quan, kết quả phát triển sản xuất trong các vùng, khu sản xuất chuyên canh tập trung của Thành phố để xác định cụ thể về địa điểm, diện tích, quy mô sản xuất của các vùng, khu, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô, địa điểm các cơ sở sản xuất giống, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu đã đề ra.

2. Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Thành phố hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX đầu tư xây dựng khoảng 347 km đường giao thông nội đồng, 347 km kênh mương trực chính, 677 giếng lấy nước tưới cho cây trồng, các hạng mục xử lý chất thải trong sản xuất chăn nuôi, trồng trọt cho các vùng, khu, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao

Thành phố cử 42 cán bộ kỹ thuật nông nghiệp có trình độ từ đại học trở lên đi đào tạo, học tập ở các cơ sở nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ học phí học nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho 4.294 người, tập huấn quản lý và kỹ thuật công nghệ cao cho khoảng 61.750 lượt người làm việc trong vùng, HTX, trang trại, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Khoa học công nghệ

Sử dụng các giống chè, cây ăn quả (nhãn, cam, bưởi, chuối nuôi cấy mô), hoa hồng, hoa lan, lily bằng các giống mới năng suất, chất lượng cao, sạch bệnh; nhập nội tinh các giống bò chuyên thịt (BBB), chuyên sữa (Hà Lan) năng suất cao sử dụng cho lai tạo giống và chăn nuôi; sử dụng các giống lợn ngoại, gà chuyên thịt, chuyên trứng, giống thủy sản có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao để chăn nuôi. xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng công nghệ cao để làm nơi tham quan, học tập và thực hành cho nông dân; sử dụng các loại thức ăn công nghiệp, phân bón chất lượng cao, an toàn, các loại thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật sinh học trong phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; áp dụng công nghệ mới, tiên tiến trong canh tác cây trồng, chăm sóc vật nuôi, trong chế biến, bảo quản nông sản để sản xuất ra nông sản có chất lượng cao, an toàn thực phẩm.

5. Huy động đủ nguồn vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Thành phố bố trí đủ nguồn vốn đầu tư hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm theo phân kỳ đầu tư của chương trình, bổ sung nguồn vốn hàng năm cho Quỹ Khuyến nông Thành phố đến năm 2020 đạt vốn điều lệ 600 tỷ đồng để cho vay phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thành phố thực hiện cơ chế hỗ trợ phí và lãi suất để khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động các nguồn vốn của các tổ chức tín dụng, Quỹ khuyến nông, Quỹ đầu tư phát triển của Thành phố đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm

Tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ, sàn giao dịch nông sản; xây dựng cơ sở dữ liệu công nghệ cao trong nông nghiệp; thông tin tuyên truyền, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX xây dựng chợ đầu mối, hệ thống cửa hàng bán nông sản an toàn, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, quảng bá, giới thiệu nông sản.

7. Tổ chức liên kết sản xuất trong các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tổ chức các hộ sản xuất trong các vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành hợp tác xã, tổ hợp tác để nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, tổ chức giới thiệu cho doanh nghiệp liên kết với các trang trại, hộ nông dân để sản xuất và tiêu thụ nông sản, xây dựng các chuỗi sản xuất, tiêu thụ rau, thịt an toàn.

8. Thực hiện tốt các chính sách của Trung ương và Thành phố để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tổ chức thực hiện tốt các chính sách của Trung ương và Thành phố về phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới với một số chính sách cụ thể như sau:

8.1. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng

8.1.1. Xây dựng đường giao thông, kênh mương trực chính cấp, tiêu nước

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp, HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác có dự án, phương án đầu tư xây dựng đường giao thông, kênh mương trực chính cấp, tiêu nước trong vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 5/4/2012 của HĐND Thành phố về thí điểm một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016, cụ thể như sau: Được ngân sách Thành phố hỗ trợ toàn bộ vật tư xây dựng (xi măng, gạch, đất, cát, sỏi, sắt, thép) theo định mức quy định đối với từng loại, cấp công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, các chi phí còn lại do doanh nghiệp, HTX, cá nhân đóng góp.

c) Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm cho cơ quan được giao thực hiện chính sách ứng trước 70% kinh phí hỗ trợ, số kinh phí còn lại được hỗ trợ sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán và đưa vào sử dụng.

8.1.2. Hỗ trợ chi phí khoan giếng cấp nước tưới, xử lý môi trường

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân trong vùng, khu, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa có hệ thống cấp nước tưới cho cây trồng; chưa có thùng (bể) lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật; chưa có hệ thống xử lý môi trường trong chăn nuôi; chưa có hệ thống làm giàu ôxy trong nuôi thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố về chính sách

khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng: Hỗ trợ một lần chi phí khoan giếng, đào giếng lấy nước tưới cho cây trồng tối đa không quá 10 triệu đồng/ha; Hỗ trợ một lần kinh phí mua thùng chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (02 thùng/ha); hỗ trợ 100% trong năm đầu và 70% năm thứ hai đối với chi phí xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ một lần khi xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi (lợn, bò) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn môi trường theo quy định, mức hỗ trợ 300.000 đồng/01 đầu gia súc.

- Đối với vùng nuôi thủy sản: Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu ôxy vùng nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

c) *Phương thức thực hiện*: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm cho cơ quan được giao thực hiện chính sách hỗ trợ.

8.2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật

8.2.1. Đào tạo nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng*: Người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, HTX, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình, có trình độ trung học cơ sở trở lên, trong độ tuổi lao động khi tham dự khóa đào tạo nghề sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, cơ sở giáo dục khác có đăng ký dạy nghề trình độ từ sơ cấp trở lên theo quy định của Luật dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*: Áp dụng theo mục c, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố, riêng mức hỗ trợ tăng thêm 1,5 triệu đồng/người so với quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013 ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, cụ thể như sau: Mỗi lao động được hỗ trợ một lần bằng 100% học phí đào tạo nghề và tiền tài liệu theo quy định của cơ sở đào tạo nghề, mức hỗ trợ tối đa không quá 4,5 triệu đồng/người/khóa đào tạo.

c) *Phương thức thực hiện*: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện chính sách thanh toán cho cơ sở đào tạo theo hợp đồng.

8.2.2. Tập huấn kỹ thuật

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng*: Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động làm việc trực tiếp trong các vùng, khu, doanh nghiệp, HTX, trang trại, cơ sở sản xuất giống; cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ trong phạm vi của chương trình.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, cụ thể như sau:

+ Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.

+ Chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật: Giảng viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trả tiền công giảng dạy mức 450.000 đồng/buổi; Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật có trình độ kỹ sư và tương đương trả tiền công giảng dạy mức 25.000 đồng/giờ (100.000 đồng/buổi).

+ Chi hỗ trợ cho người sản xuất: Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 50.000 đồng/ngày/học viên. Hỗ trợ tiền đi lại đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên/khóa tập huấn; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán 150.000 đồng/học viên/khóa tập huấn.

+ Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp.

c) *Phương thức thực hiện*: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao tổ chức tập huấn kỹ thuật thực hiện theo quy định.

8.3. Hỗ trợ đầu tư giống cây trồng, thủy sản

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng*: Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất chè, cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, chuối), hoa hồng, hoa lan, hoa lily, nuôi thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính) trong các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn về giống theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng, Luật thủy sản.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*: Áp dụng theo Mục b, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, cụ thể như sau: Được hỗ trợ một lần đầu 100% chi phí mua giống chè, cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, chuối), hoa hồng (tăng 50% so với quy định tại Mục b, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố); 20% chi phí mua giống hoa Lan nuôi cấy mô, hoa Lily; 50% chi phí mua giống thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính).

c) *Phương thức thực hiện*: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện hỗ trợ thông qua hợp đồng cung ứng dịch vụ.

8.4. Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng*: Các doanh nghiệp trong nước, HTX, trang trại, hộ gia đình chăn nuôi, nuôi thủy sản, trồng trọt trong các trang trại, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng: Hỗ trợ 50% chi phí bảo vệ thực vật trong năm đầu và 30% trong năm thứ hai bao gồm: Thuốc, công lao động, thuê máy. Hỗ trợ 70% chi phí trong năm đầu và 50% trong năm thứ hai chi phí bảo vệ thực vật khi sử dụng các chế phẩm sinh học, có nguồn gốc sinh học để phòng, chống dịch bệnh trong sản xuất rau, quả, chè an toàn.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ chi phí tiêm phòng (vắc xin, công tiêm) trên địa bàn Thành phố đối với các loại bệnh nguy hiểm: Cúm gia cầm, lở mồm long móng gia súc, tai xanh và dịch tả lợn; hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường.

- Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% năm đầu và 30% năm thứ hai chi phí hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường ao nuôi.

c. Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện hỗ trợ thông qua hợp đồng cung ứng dịch vụ.

8.5. Hỗ trợ về đầu tư phát triển sản xuất

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất giống, sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản trong phạm vi của chương trình có vay vốn từ Quỹ khuyến nông Thành phố, Quỹ đầu tư phát triển Thành phố, Ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức tín dụng.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 của HĐND Thành phố về thí điểm một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016, cụ thể: Được ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% phí quản lý, lãi suất vốn vay theo hợp đồng của các quỹ, các tổ chức tín dụng trong thời gian 3 năm (36 tháng). Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được hỗ trợ về phí, lãi suất vốn vay cho 01 dự án, tổng mức vốn vay được tính hỗ trợ phí, lãi suất tối đa không quá 50 tỷ đồng/dự án.

c) Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho đơn vị được giao thực hiện chính sách thực hiện hỗ trợ sau khi các cơ sở sản xuất giống; sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động.

8.6. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để thực hiện xây dựng mô hình sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện và quy mô về mô hình khuyến nông theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đối với mô hình nuôi thủy sản diện tích tối thiểu là 03 ha, mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm quy mô tối thiểu là 2.000 con.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Vận dụng theo khoản 3.2 Điều 5 Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông, cụ thể như sau: Ngoài các chính sách chung, được hỗ trợ thêm 30% chi phí đầu tư thiết bị công nghệ mới, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/mô hình sản xuất trồng trọt, thủy sản; 500 triệu đồng/mô hình đối với chăn nuôi, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản.

c) *Phương thức thực hiện:* Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện chính sách triển khai hỗ trợ xây dựng mô hình theo quy định.

* Ngoài các nội dung chính sách nêu trên, các tổ chức, cá nhân khi đầu tư sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình còn được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không được trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trong trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ thì tổ chức, cá nhân được lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất và có lợi nhất.

V. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình do đồng chí Phó Chủ tịch UBND Thành phố phụ trách nông nghiệp làm Trưởng ban và phân công cho các sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao để thực hiện hoàn thành mục tiêu của chương trình.

Trên đây là nội dung cơ bản của Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020, UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP; (để
- Đồng chí Chủ tịch UBND TP; *báo cáo*)
- Các đ/c PCT UBND TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Các đại biểu HĐND TP;
- VP: Thành ủy, ĐĐBQH và HĐND TP;
- Đ/c CVP, các PCVP, NNNT, KT, TH;
- Lưu VT, NNNT (Túy).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Việt

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01:

Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
(Kèm theo Tờ trình số 33 /TTr-UBND ngày 12 / 6 /2015 của UBND Thành phố)

1. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020			Số lượng mô hình	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng (tấn/năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản
1	Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	80	75	6.000	180	150	105	15.750	1	1
2	Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	80	75	6.000	150	120	105	12.600	1	
3	Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	70	72	5.040	150	120	100	12.000	1	1
4	Xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	40	70	2.800	85	70	100	7.000	1	
5	Xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	60	70	4.200	120	100	105	10.500	1	1
6	Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	80	70	5.600	120	100	100	10.000	1	1
7	Xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	100	75	7.500	180	160	105	16.800	1	1
8	Xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	50	70	3.500	120	100	95	9.500	1	1
9	Xã Vân Phúc, huyện Phúc Thọ	40	70	2.800	100	80	95	7.600	1	
Tổng		600		43.440	1.205	1.000		101.750	9	6

* Số cơ sở sơ chế, bảo quản ứng dụng công nghệ cao là 9 tại xã Tráng Việt, Tiên Phong (Mê Linh); xã Đặng Xá, Yên Thường (Gia Lâm); xã Yên Mỹ (Thanh Trì); xã Hà Hồi (Thường Tín); xã Vân Côn (Hoài Đức); xã Võng Xuyên, Vân Phúc (Phúc Thọ).

2.Vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao đến 2020

TT	Tên vùng	Loại hoa chủ yếu	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Sản xuất ứng dụng CNC đến 2020			Số lượng mô hình	
			Diện tích (ha)	Năng suất (cành/ha/năm)	Sản lượng (cành/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (cành/ha/năm)	Sản lượng (cành/năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản
1	Xã Mê Linh, Mê Linh	Hoa hồng	198	600.000	118.800.000	250	200	660.000	132.000.000	1	1
2	Xã Văn Khê, Mê Linh	Hoa hồng	80	600.000	48.000.000	125	100	660.000	66.000.000	1	1
3	Xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Thượng mỗ- Đan Phượng	Hoa Lily, đồng tiền, Loa kèn	106	1.000.000	106.000.000	135	110	1.100.000	121.000.000	3	1
4	Xã Uy Nỗ, Đông Anh	Hoa Lily,Loa kèn, Đồng tiền	22	1.000.000	22.000.000	50	40	1.100.000	44.000.000	1	1
5	Xã Minh Trí, Sóc Sơn	Hoa Lan, Lily	25	230.000	5.750.000	60	50	253.000	12.650.000	1	1
	Tổng		431		300.550.000	620	500		375.650.000	7	5

* Cơ sở sản xuất giống hoa: 01 tại xã Đồng Tháp- Đan Phượng

3. Vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

T T	Vùng	Loại cây trồng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Cây ăn quả ứng dụng CNC đến 2020			Số lượng mô hình		
			Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/ năm)	Sản lượng quả (tấn/ năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha /năm)	Sản lượng quả (tấn/ năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản	Sản xuất giống
1	Xã Nam Phương Tiến, Thủy Xuân Tiên - Chương Mỹ	Bưởi	200	22	4.400	250	200	30	6.000	1	1	
2	Trần Phú – Chương Mỹ		140	24	3.360	200	170	30	5.100	1		
3	Cát Quế, Yên Sở, Đắc Sở - Hoài Đức, Hiệp Thuận - Phúc Thọ		120	25	3.000	200	160	30	4.800	2		
4	Đại Thành – Quốc Oai; An Thượng, Song Phương – Hoài Đức	Nhãn	250	25	6.250	360	300	30	9.000	2	1	1
5	Kim An, Thanh Mai, Cao Viên – Thanh Oai	Cam Canh	80	20	1.600	160	130	22	2.860	2		1
6	Văn Khê, Chu Phan – Mê Linh	Chuối (nuôi cây mô)	120	47	5.640	250	200	52	10.400	2		
7	Vân Nam, Vân Phúc - Phúc Thọ; Xã Cổ Bi, Phú Thị - Gia Lâm		80	50	4.000	260	210	55	11.550	2	1	1
	Tổng cộng		990		28.250	1.680	1.370		49.710	12	3	3

* Số cơ sở sản xuất giống cây ăn quả 08 cơ sở: tại xã Cao Viên - Thanh Oai, Trâu Quỳ - Gia Lâm (3 cơ sở), An Thượng- Hoài Đức, Hòa Bình- Thường Tín, Cổ Bi- Gia Lâm, Xuân Mai- Chương Mỹ.

4. Vùng sản xuất chè an toàn ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Vùng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Sản xuất chè ứng dụng CNC đến năm 2020			Số lượng mô hình	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng chè búp tươi (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng chè búp tươi (tấn/năm)	Sản xuất	Chế biến, bảo quản
1	Xã Bắc Sơn-Sóc Sơn	460	10	4.600	460	400	15	6.000	2	1
2	Xã Yên Bài-Ba Vì	350	12	4.200	250	200	16	3.200	2	1
3	Xã Ba Trại-Ba Vì	450	11	4.950	500	400	16	6.400	2	1
	Tổng cộng	1.260		13.750	1.210	1.000		15.600	6	3

* Số cơ sở chế biến bảo quản 03 cơ sở: Xã Bắc Sơn- Sóc Sơn, Xã Yên Bài, xã Ba Trại- huyện Ba Vì

5. Vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Tổng đàn đến năm 2020	Chăn nuôi ứng dụng CNC đến 2020		
		Số lượng (con)	Sản lượng			Số lượng (con)	Sản lượng	
			ĐVT	Số lượng			ĐVT	Số lượng
I	Chăn nuôi bò sữa							
1	Vùng chăn nuôi xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái- huyện Ba Vì	7.554	Tấn sữa	21.756	10.000	7.000	Tấn sữa	29.400
2	Vùng chăn nuôi xã Phù Đồng,Dương Hà, Trung Mầu- huyện Gia Lâm	3.087	Tấn sữa	8.891	3.240	2.268	Tấn sữa	9.526
3	Vùng chăn nuôi xã Phượng Cách - Quốc Oai	220	Tấn sữa	634	500	350	Tấn sữa	1.470
4	Doanh nghiệp nuôi công nghệ cao tại xã Văn Khê, Tráng Việt huyện Mê Linh				2.000	2.000	Tấn sữa	8.400
5	10 trang trại chăn nuôi bò sữa	180	Tấn sữa	518	300	300	Tấn sữa	1.260
Tổng số		11,041		31.798	16.040	11.918	Tấn	50.056
II	Chăn nuôi bò thịt							
7	Vùng chăn nuôi Xã Minh Châu, Minh Quang, Tòng Bạt, Thụy An - huyện Ba Vì	7.813	Tấn thịt hơi	1.033	8.700	6.090	Tấn thịt hơi	1.218
8	Vùng chăn nuôi Xã Nam Sơn, Minh Trí - huyện Sóc Sơn	3.998	Tấn thịt hơi	577	5.400	3.780	Tấn thịt hơi	756
9	Doanh nghiệp chăn nuôi bò thịt tại xã Vật Lại huyện Ba Vì				5.000	5.000	Tấn thịt hơi	1.088
10	10 trang trại chăn nuôi bò thịt	150	Tấn thịt hơi	26	500	500	Tấn thịt hơi	113
Tổng số		4,148	Tấn thịt hơi	1.636	19.600	15.370	Tấn thịt hơi	3.175
III	Chăn nuôi lợn					-		
11	Vùng chăn nuôi xã Vạn Thái, xã Tào Dương Văn - Ứng Hòa	20.000	Tấn thịt hơi	3.943	29.500	20.650	Tấn thịt hơi	4.979
12	Vùng chăn nuôi xã Tân Ước - Thanh Oai	7.900	Tấn thịt hơi	1.654	14.000	10.800	Tấn thịt hơi	2.699
13	200 trang trại chăn nuôi lợn	136.000	Tấn thịt hơi	29.250	200.000	200.000	Tấn thịt hơi	55.000
	TỔNG	163.900		34.847	243.500	231.450	-	62.678
16	Cơ sở giết mổ chế biến thịt lợn	320 con/ngày			Công suất 2.400 con/ ngày			

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Tổng đàn đến năm 2020	Chăn nuôi ứng dụng CNC đến 2020		
		Số lượng (con)	Sản lượng			Số lượng (con)	Sản lượng	
			ĐVT	Số lượng			ĐVT	Số lượng
17	Mô hình chăn nuôi lợn	100 lợn nái. 1.500 lợn thịt			300 lợn nái. 4.000 lợn thịt			
18	Mô hình sản xuất giống lợn				1.000 lợn nái và 70 lợn đực giống			
19	Mô hình giết mổ chế biến thịt lợn	0			Công suất 100 con/ngày			
IV	Chăn nuôi gia cầm							
20	Vùng chăn nuôi xã Thanh Bình - Chương Mỹ	175.000	Tấn thịt hơi	1.540	200.000	200.000	Tấn thịt hơi	1.920
21	Vùng chăn nuôi xã Lam Điền - Chương Mỹ	224.000	Nghìn quả trứng	44.800	250.000	250.000	Nghìn quả trứng	55.000
22	Vùng chăn nuôi xã Đại Yên - Chương Mỹ	98.000	Nghìn quả trứng	19.600	120.000	120.000	Nghìn quả trứng	26.400
23	200 trang trại chăn nuôi gà	500.000	Nghìn quả trứng	100.000	900.000	900.000	Nghìn quả trứng	198.000
		100.000	Tấn thịt hơi	880	250.000	250.000	Tấn thịt hơi	2.400
	TỔNG							
	Gà nuôi thịt	275.000	Tấn thịt hơi	2.420	450.000	450.000	Tấn thịt hơi	4.320
	Gà đẻ trứng	822.000	Nghìn quả trứng	164.400	1.740.000	1.270.000	Nghìn quả trứng	279.400

*** Mô hình sản xuất: Có 19 mô hình gồm:**

- Chăn nuôi bò sữa: 03 mô hình chăn nuôi tại huyện Ba Vì, Gia Lâm và Quốc Oai, 02 mô hình chế biến thức ăn thô cho bò tại huyện Ba Vì, Quốc Oai;
- Chăn nuôi bò thịt: 02 mô hình chăn nuôi tại huyện Ba Vì và Sóc Sơn;
- Chăn nuôi lợn: Có 02 mô hình sản xuất lợn giống ông bà tại huyện Ứng Hòa và Thị xã Sơn Tây; 01 mô hình sản xuất tinh lợn tại huyện Gia Lâm; 02 mô hình chăn nuôi tại huyện Ứng Hòa và Đông Anh; 01 mô hình giết mổ, chế biến thịt lợn tại huyện Thanh Oai;
- Chăn nuôi gà: Có 02 mô hình sản xuất gà giống tại huyện Đông Anh và Chương Mỹ; 03 mô hình chăn nuôi tại xã Thanh Bình, Lam Điền, Đại Yên huyện Chương Mỹ, 01 mô hình giết mổ, chế biến thịt gà tại huyện Thạch Thất.
- * **Cơ sở giết mổ, chế biến:** 04 cơ sở giết mổ, chế biến thịt lợn công suất 2.400 con/ngày tại huyện Đan Phượng, Thường Tín, Gia Lâm, Thanh Trì; 01 cơ sở giết mổ chế biến thịt gà tại huyện Gia Lâm.

* **Cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp:** 05 cơ sở công suất 370 tấn/ngày tại huyện Ba Vì, Mỹ Đức, Thạch Thất, Từ Liêm, Mê Linh.

* **Cơ sở sản xuất giống:** 03 cơ sở sản xuất tinh lợn quy mô 205 con lợn đực, sản xuất ra 410.000 liều tinh/năm tại Ứng Hòa, Gia Lâm, Thạch Thất; 04 cơ sở nuôi lợn giống ông bà, quy mô 2000 con, sản xuất ra 16.000 con lợn giống bố mẹ tại Sơn Tây, Ba Vì, Ứng Hòa, Mỹ Đức; 02 Cơ sở sản xuất gà giống, quy mô 20.000 con sản xuất ra 2.700 nghìn con gà thương phẩm tại Đông Anh, Sơn Tây.

Ghi chú:

- Sản lượng sữa bằng 60% tổng đàn bò sữa x 7.000 kg/con/năm;
- Sản lượng thịt bò hơi bằng tổng số con có mặt thường xuyên x 250 kg/con/năm;
- Sản lượng thịt lợn hơi bằng số con có mặt thường xuyên x 2,5 lứa/năm x 110 kg/con;
- Sản lượng thịt gà bằng tổng số con có mặt thường xuyên x 4 lứa/năm x 2,4 kg/con;
- Sản lượng trứng: bằng tổng số con gà đẻ trứng có mặt thường xuyên x 220 quả/năm.

6. Vùng nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Địa điểm	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Nuôi thủy sản ứng dụng CNC đến năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng cá thịt (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng cá thịt (tấn/năm)
1	Xã Cổ Đô - huyện Ba Vì	80	7	560	120	100	20	2,000
2	Xã Trung Tú - Ứng Hòa	100	9	900	150	120	22	2,640
3	Xã Tri Trung, Hoàng Long - huyện Phú Xuyên	70	7	490	110	90	20	1,800
4	Xã Nghiêm Xuyên - Thường Tín	90	7	630	120	100	20	2,000
5	Xã Liên Châu - Thanh Oai	70	8	560	110	90	20	1,800
6	Xã Tuy Lai - Mỹ Đức	70	7	490	120	100	20	2,000
Cộng		480		3.630	730	600		12.240

* Số cơ sở sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao: 05 tại xã Thanh Cao (Thanh Oai), Phú Thị (Gia Lâm), Cẩm Lĩnh (Ba Vì), Phương Tú (Ứng Hòa), Trần Phú (Chương Mỹ). Tổng sản lượng cá bột sản xuất hàng năm 750 triệu.

* Mô hình trình diễn: 01 cơ sở sản xuất giống tại xã Cẩm Lĩnh - Ba Vì, 07 mô hình nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao, 01 mô hình sơ chế bảo quản thủy sản công suất 01 tấn/ngày tại xã Đông Mỹ - Thanh Trì.

PHỤ LỤC 02:

**Tổng hợp kinh phí thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,
thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020**

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng	Hỗ trợ về đào tạo	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, tham quan học tập trong và ngoài nước	Hỗ trợ giống cây trồng chè, cây ăn quả, hoa và thiết bị làm giàu ô xy	Hỗ trợ lãi suất đầu tư cơ sở sản xuất giống, bảo quản chế biến và mua sắm thiết bị công nghệ mới	Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất, chế biến, cơ sở giống nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Hỗ trợ xúc tiến thương mại; xây dựng các chuỗi tiêu thụ	Kinh phí triển khai không quá 2%
	Tổng cộng	11.525.451	1.541.250	23.753	36.165	4.209.347	5.356.065	263.055	76.881	18.936
	- Ngân sách TP	970.641	353.770	23.753	36.165	118.222	331.925	29.800	58.071	18.936
	- Đối ứng	10.554.810	1.187.480	0	0	4.091.125	5.024.140	233.255	18.810	0
1	Hoa	2.147.477	89.000	2.730	8.860	1.669.770	270.000	89.387	14.130	3.600
	- Ngân sách TP	191.914	52.000	2.730	8.860	50.294	56.700	3.600	14.130	3.600
	- Đối ứng	1.955.563	37.000	0	0	1.619.476	213.300	85.787	0	0
2	Chè	2.119.962	95.750	5.450	6.109	1.876.838	105.000	22.500	5.745	2.571
	- Ngân sách TP	101.480	42.500	5.450	6.109	24.465	11.340	3.300	5.745	2.571
	- Đối ứng	2.018.483	53.250	0	0	1.852.373	93.660	19.200	0	0
3	Cây ăn quả	940.377	95.200	5.973	5.946	614.739	175.250	33.600	7.150	2.519
	- Ngân sách TP	126.966	61.120	5.973	5.946	19.463	18.795	6.000	7.150	2.519
	- Đối ứng	813.411	34.080	0	0	595.276	156.455	27.600	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng	Hỗ trợ về đào tạo	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, tham quan học tập trong và ngoài nước	Hỗ trợ giống cây trồng chè, cây ăn quả, hoa và thiết bị làm giàu ô xy	Hỗ trợ lãi suất đầu tư cơ sở sản xuất giống, bảo quản chế biến và mua sắm thiết bị công nghệ mới	Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất, chế biến, cơ sở giống nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Hỗ trợ xúc tiến thương mại; xây dựng các chuỗi tiêu thụ	Kinh phí triển khai không quá 2%
4	Rau	2.461.492	78.800	4.050	4.950	0	2.311.145	27.691	32.356	2.500
	- Ngân sách TP	124.991	46.150	4.050	4.950	0	45.945	4.500	16.896	2.500
	- Đối ứng	2.336.501	32.650	0	0	0	2.265.200	23.191	15.460	0
5	Chăn nuôi	2.360.146	1.044.500	3.600	4.000	0	1.208.500	82.000	12.300	5.246
	- Ngân sách TP	292.996	92.000	3.600	4.000	0	168.500	9.500	10.150	5.246
	- Đối ứng	2.067.150	952.500	0	0	0	1.040.000	72.500	2.150	0
6	Thủy sản	1.495.997	138.000	1.950	6.300	48.000	1.286.170	7.877	5.200	2.500
	- Ngân sách TP	132.295	60.000	1.950	6.300	24.000	30.645	2.900	4.000	2.500
	- Đối ứng	1.363.702	78.000	0	0	24.000	1.255.525	4.977	1.200	0

Số: 95 /BC-UBND

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2015

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

**Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016 - 2020**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12;

Căn cứ Luật Thủ đô số 25/2012/QH13;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ - CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2457/QĐ - TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ -TTg ngày 4/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 15/TT-BNN ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn;

Căn cứ Thông tư số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 11/3/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT- Bộ Tài chính- Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 183/2010/TTLT - BTC - BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ Tài chính – Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3766/QĐ-BNN ngày 28/11/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Quy định tạm thời về quy mô điểm trình diễn, mức hỗ trợ áp dụng đối với mô hình Khuyến nông;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2013/NQ - HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND Thành phố về chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển khoa học và công nghệ và các nhà khoa học và công nghệ tham gia thực hiện chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm của Thủ đô;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2012/NQ - HĐND ngày 05/4/2012 của HĐND thành phố Hà Nội khóa XIV kỳ họp thứ 4 về thí điểm một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012 – 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND thành phố Hà Nội về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 15/02/2013 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi thành phố Hà Nội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 25/02/2013 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch phát triển thủy sản thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Căn cứ Quyết định số 5791/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố đến năm 2020;

Căn cứ văn bản số 1101/KHĐT –TH ngày 02/3/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công.

Căn cứ Các chính sách hiện hành của Trung ương, của Thành phố, Quyết định số 1895/QĐ –TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 và tình hình thực tiễn về sản xuất nông nghiệp của Thành phố, căn cứ văn bản số 476/BC-KH&ĐT ngày 25/5/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc kết quả thẩm định báo cáo đề xuất thực hiện “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020, căn cứ kết luận của Chủ tịch UBND Thành phố tại hội nghị ngày 28/5/2015”, Sở Nông nghiệp và phát triển nông nghiệp Hà Nội tiếp thu, chỉnh sửa báo cáo đề xuất “Chương trình phát triển

nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020” như sau:

I. Sự cần thiết của chương trình

Hiện nay các nước tiên tiến trên thế giới đều đã thực hiện đồng bộ kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, từ thập niên 1980 Israel đã xây dựng được 10 khu vườn công nghệ cao, Mỹ đã có hơn 100 khu khoa học công nghệ cao, ở Anh năm 1988 đã có tới 38 khu vườn khoa học công nghệ với sự tham gia của hơn 800 doanh nghiệp, Hà Lan là quốc gia phát triển mạnh về nông nghiệp công nghệ cao với diện tích nhà kính lên tới 11.000 ha (chiếm 25% tổng diện tích nhà kính trên toàn thế giới) để sản xuất rau, hoa, cây ăn quả hiệu quả tăng từ 5-6 lần so với sản xuất ngoài trời. Đến nay, nhiều nước châu Âu nông nghiệp công nghệ cao đã chiếm tới 70 -90% giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Tại châu Á, nông nghiệp công nghệ cao được phát triển mạnh ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc đến nay Trung Quốc đã có trên 2.000 khu nông nghiệp công nghệ cao tại các vùng sinh thái khác nhau. Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao mang lại năng suất cao, sản lượng nông sản lớn và an toàn như: trồng cà chua, rau ăn lá đạt tới 250 -300 tấn/ha/năm, bưởi đạt tới 100 -150 tấn quả/ha/năm, hoa cắt cành đạt 1,5 – 2 triệu cành/ha/năm, giá trị thu được tại các nước phát triển như: Hà Lan, Israel đạt từ 150.000 – 200.000 USD/ha/năm, giá trị thu nhập đạt 70.000 – 100.000 USD/ha/năm, ở Trung Quốc giá trị sản lượng bình quân thu được từ 60.000 -70.000 USD/ha/năm.

Tại Việt Nam trong thời gian vừa qua đã có tới 29 khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được quy hoạch, xây dựng và đưa vào hoạt động tại 12 tỉnh, thành phố. Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 03 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, 01 trung tâm công nghệ sinh học, 04 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận, có trên 200 doanh nghiệp, trang trại sản xuất, chế biến, bảo quản nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 15% diện tích đất canh tác nông nghiệp của Thành phố. Tỉnh Lâm Đồng là địa phương tiêu biểu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phổ biến trên diện rộng, tập trung chủ yếu trên rau, hoa, quả, chè, chăn nuôi bò sữa, thành phố Đà Lạt hiện có tới 70% diện tích rau, hoa ứng dụng công nghệ cao. Thành phố Hải Phòng, các tỉnh Quảng Ninh, Nghệ An, Vĩnh Phúc ... đã ban hành các chính sách và tăng cường đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bước đầu thu được các kết quả tốt.

Thành phố Hà Nội là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong thời gian vừa qua trên địa bàn Thành phố, một số trang trại, hộ gia đình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm cho năng suất vượt trội, giá trị gia tăng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm như: các trang trại chăn nuôi lợn, bò sữa, bò thịt sử dụng giống mới có năng suất cao, chăn nuôi theo công nghệ chuồng kín có hệ thống điều tiết nhiệt độ, ẩm độ ánh sáng, có hệ thống máng ăn, máng uống tự động; các trang trại nuôi thủy sản sử dụng giống lai, công nghệ vi sinh trong xử lý môi trường nước, sử dụng công nghệ nuôi tuần hoàn nước khép kín; các trang trại trồng trọt sử dụng giống nuôi cấy mô, giống sạch bệnh, hệ thống tưới tiết kiệm,

canh tác cây trồng trong nhà màng, nhà lưới...Sơ chế, chế biến, bảo quản rau, hoa, quả, chè, thịt, trứng, sữa bằng công nghệ bao gói hút chân không, bảo quản lạnh,...chế biến sâu thịt, trứng, sữa thành các sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao, an toàn thực phẩm.

Tuy nhiên, sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố còn ở quy mô nhỏ, phân tán; chưa có các doanh nghiệp, trang trại ứng dụng đồng bộ công nghệ cao trong sản xuất; chưa có các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; mới có 02 dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư đang trong giai đoạn triển khai thực hiện, 05 cơ sở nuôi lợn giống ông bà, 03 cơ sở sản xuất giống cây trồng ứng dụng công nghệ cao; diện tích sản xuất rau trong nhà màng mới đạt khoảng 250 ha, diện tích sản xuất hoa sản xuất trong nhà màng, nhà kính khoảng 50 ha, diện tích sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao khoảng 700 ha, diện tích sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao khoảng 240 ha; diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao mới đạt khoảng 120 ha; mới có 160 trang trại chăn nuôi lợn, 254 trại chăn nuôi gà ứng dụng công nghệ cao, 7 cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao. Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế về phát triển sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Thành phố là do:

(1) Hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hệ thống xử lý môi trường trong các vùng, khu sản xuất nông nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ để đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

(2) Nguồn nhân lực quản lý, kỹ thuật về sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn thiếu, năng lực, trình độ còn hạn chế; tỷ lệ người lao động trực tiếp được đào tạo, tập huấn chuyên sâu về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn thấp;

(3) Đất nông nghiệp phần lớn đều do hộ gia đình xã viên quản lý nên việc tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư để phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gặp nhiều khó khăn;

(4) Sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cần có nguồn vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, trong khi đó năng lực về tài chính của các tổ chức, cá nhân còn hạn chế, việc tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng còn rất khó khăn;

(5) Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Trung ương đã ban hành nhưng chưa được cụ thể hóa để áp dụng trên địa bàn Thành phố; nội dung, mức hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất nông nghiệp của Thủ đô, chưa thực sự khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

(6) Cơ chế lựa chọn nhà đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn chưa thật sự thông thoáng, nhiều thủ tục phức tạp nhất là yêu cầu về quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc 1/2.000, trong khi sản xuất nông nghiệp gặp nhiều rủi ro, lợi nhuận thấp nên chưa thật sự hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực này;

(7) Các tổ chức, cá nhân trong các vùng sản xuất nông nghiệp còn thiếu sự liên kết, hợp tác với nhau và với doanh nghiệp để thực hiện đầu tư và ứng dụng đồng bộ công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm.

Để khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu trên, từng bước xây dựng và phát triển các vùng, doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố, sản xuất ra nhiều nông sản hàng hóa có năng suất vượt trội, giá trị gia tăng cao, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân Thủ đô và xuất khẩu. Thực hiện mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Trung ương và Thành phố, Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất thực hiện “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016 - 2020” là hết sức cần thiết.

II. Mục tiêu, đối tượng, phạm vi của chương trình

1. Mục tiêu chương trình đến năm 2020

(1) Diện tích sản xuất cây trồng ứng dụng công nghệ cao đạt: 1.000 ha rau, 500 ha hoa, 1.370 ha cây ăn quả, 1.000 ha chè. Sản lượng nông sản sản xuất ra hàng năm: 100 nghìn tấn rau, 380 triệu cành hoa, 49,7 nghìn tấn quả, 15,6 nghìn tấn chè búp tươi.

(2) Sản xuất chăn nuôi, thủy sản ứng dụng công nghệ cao: Có 03 vùng chăn nuôi gia cầm, 02 vùng chăn nuôi lợn, 03 vùng chăn nuôi bò thịt, 04 vùng chăn nuôi bò sữa, 200 trang trại chăn nuôi gà, 200 trang trại chăn nuôi lợn, 10 trang trại chăn nuôi bò thịt, 10 trang trại chăn nuôi bò sữa, 600 ha thủy sản. Hàng năm sản xuất ra 62.700 tấn thịt lợn, 3.200 tấn thịt bò, 4.300 tấn thịt gia cầm, 279 triệu quả trứng, 50.000 tấn sữa bò, sản lượng thủy sản 12.000 tấn.

(3) Cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao: Có 9 cơ sở sơ chế, bảo quản rau, 05 cơ sở sơ chế, bảo quản hoa, 06 cơ sở chế biến, bảo quản chè, 04 cơ sở giết mổ, chế biến thịt lợn, 01 cơ sở giết mổ, chế biến thịt gà, 01 cơ sở sơ chế, bảo quản thủy sản, 05 cơ sở chế biến thức ăn thô cho bò.

(4) Cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản: 06 cơ sở sản xuất giống cây trồng, 09 cơ sở sản xuất giống vật nuôi, 05 cơ sở sản xuất giống thủy sản.

(5) Hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Yên Nghĩa, quận Hà Đông); xây dựng 09 mô hình sản xuất giống (03 mô hình sản xuất giống cây ăn quả, 05 mô hình sản xuất giống chăn nuôi, 01 mô hình sản xuất giống thủy sản); xây dựng 51 mô hình trình diễn sản xuất ứng dụng công nghệ cao (09 mô hình sản xuất rau, 07 mô hình sản xuất hoa, 12 mô hình sản xuất cây ăn quả, 06 mô hình sản xuất cây chè, 10 mô hình chăn nuôi, 07 mô hình thủy sản); xây dựng 22 mô hình sơ chế, bảo quản, chế biến (06 mô hình sơ chế bảo quản rau, 05 mô hình sơ chế hoa, 03 mô hình chế biến, bảo quản quả, 03 mô hình chế biến, bảo quản chè, 02 mô hình giết mổ, chế biến, 02 mô hình chế biến thức ăn thô cho bò, 01 mô hình sơ chế, bảo quản thủy sản); có 03 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận.

2. Đối tượng, phạm vi của chương trình

- Các doanh nghiệp trong nước, HTX, hộ sản xuất rau, hoa, cây ăn quả (nhãn, cam, bưởi, chuối nuôi cấy mô), chè, chăn nuôi lợn, gà, bò thịt, bò sữa, nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao trong một số trang trại, vùng sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tập trung;

- Một số cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, chế biến, bảo quản nông sản, chế biến phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho bò thịt, bò sữa ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố;

- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp có thẩm quyền công nhận.

(chi tiết theo phụ lục 01 kèm theo).

III. Tổng mức đầu tư của Chương trình

1. Tổng vốn đầu tư thực hiện chương trình: 11.284,7 tỷ đồng,

Trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Thành phố 970,5 tỷ đồng, chiếm 8,6%, chỉ cho các nội dung:

+ Hỗ trợ xây dựng hạ tầng dùng chung 362,8 tỷ đồng, chiếm 37,38%;
+ Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, tham quan học tập 60,0 tỷ đồng, chiếm 6,18%;
+ Hỗ trợ chi phí giống, phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản: 109,2 tỷ đồng, chiếm 11,25%;

+ Hỗ trợ về đầu tư phát triển sản xuất: 332,0 tỷ đồng, chiếm 34,2%;

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn: 29,8 tỷ đồng, chiếm 3,07%

+ Hỗ trợ xúc tiến thương mại: 58,0 tỷ đồng, chiếm 5,97%

+ Chi phí quản lý chương trình, dự án: 18,9 tỷ đồng, chiếm 1,95%

- Nguồn vốn đầu tư sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản: 10.314,2 tỷ đồng, chiếm 91,4%, từ Quỹ khuyến nông Thành phố, Quỹ đầu tư phát triển Thành phố, ngân hàng thương mại, vốn tự có của tổ chức, cá nhân.

2. Phân kỳ đầu tư từ nguồn ngân sách Thành phố

Tổng kinh phí đầu tư: 970,5 tỷ đồng, trong đó

- Năm 2016: 180,9 tỷ đồng;

- Năm 2017: 235,2 tỷ đồng;

- Năm 2018: 248,0 tỷ đồng;

- Năm 2019: 176,5 tỷ đồng;

- Năm 2020: 130,0 tỷ đồng.

(Chi tiết phụ lục 02 kèm theo)

IV. Tiến độ thực hiện chương trình:

Dự kiến kết quả phát triển sản xuất, chế biến bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt được qua các năm như sau:

1. Năm 2016

- Diện tích rau đạt 100 ha; diện tích hoa đạt 50 ha; diện tích quả đạt 150ha; diện tích chè đạt 80ha; thủy sản đạt 30 ha;

- Hỗ trợ xây dựng hoàn thành 108 km đường giao thông nội đồng, 108 km kênh mương trục chính, 200 giếng cấp nước tưới;
- Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trong nước cho 1.138 người; ngoài nước cho 18 người;
- Tổ chức tập huấn 11.500 lượt người;
- 02 cơ sở sản xuất giống vật nuôi, 03 vùng chăn nuôi, 30 trang trại chăn nuôi lợn, 30 trang trại chăn nuôi gia cầm, 02 trang trại chăn nuôi bò thịt, 02 trang trại chăn nuôi bò sữa,
- 01 cơ sở sản xuất giống thủy sản;
- 01 cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản;
- Hỗ trợ xây dựng 22 mô hình sản xuất, sơ chế, bảo quản.

2. Năm 2017

- 01 cơ sở sản xuất giống hoa, diện tích rau đạt 200 ha; diện tích hoa đạt 100 ha; diện tích quả đạt 370ha; diện tích chè đạt 180ha; diện tích thủy sản đạt 50 ha;
- Hỗ trợ xây dựng hoàn thành 112 km đường giao thông nội đồng, 112 km kênh mương trục chính, 276 giếng cấp nước tưới;
- Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trong nước cho 1.388 người; ngoài nước cho 17 người;
- Tổ chức tập huấn 12.750 lượt người;
- 03 cơ sở sản xuất giống vật nuôi, 02 vùng chăn nuôi, 80 trang trại chăn nuôi lợn, 80 trang trại chăn nuôi gia cầm, 04 trang trại nuôi bò thịt, 04 trang trại nuôi bò sữa.
- 01 cơ sở sản xuất giống thủy sản;
- 06 cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản;
- Hỗ trợ xây dựng 38 mô hình sản xuất, sơ chế, bảo quản.

3. Năm 2018

- 02 cơ sở sản xuất giống cây ăn quả, diện tích rau đạt 300 ha; diện tích hoa đạt 150 ha; diện tích quả đạt 395 ha; diện tích chè đạt 230 ha; diện tích thủy sản đạt 150 ha;
- Hỗ trợ xây dựng hoàn thành 79 km đường giao thông nội đồng 79 km kênh mương trục chính, 201 giếng cấp nước tưới;
- Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trong nước cho 1.058 người; ngoài nước cho 7 người;
- Tổ chức tập huấn 13.250 lượt người;
- 04 cơ sở sản xuất giống vật nuôi, 02 vùng chăn nuôi, 90 trang trại chăn nuôi lợn, 90 trang trại chăn nuôi gia cầm, 04 trang trại nuôi bò thịt, 04 trang trại nuôi bò sữa;
- 01 cơ sở sản xuất giống thủy sản;
- 09 cơ sở, chế biến, bảo quản nông sản;
- Hỗ trợ xây dựng 16 mô hình sản xuất, sơ chế, bảo quản.

4. Năm 2019

- 02 cơ sở sản xuất giống cây ăn quả, diện tích rau đạt 300 ha; diện tích hoa đạt 100 ha; diện tích quả đạt 385 ha; diện tích chè đạt 280 ha; diện tích thủy sản đạt 150 ha.

- Hỗ trợ xây dựng hoàn thành 33 km đường giao thông nội đồng, 33 km kênh mương trực chính;

- Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trong nước cho 710 người;

- Tổ chức tập huấn 12.500 lượt người;

- 03 vùng chăn nuôi;

- 01 cơ sở sản xuất giống thủy sản;

- 06 cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản;

- Hỗ trợ xây dựng 04 mô hình sản xuất, sơ chế, bảo quản.

5. Năm 2020

- 01 cơ sở sản xuất giống cây ăn quả, diện tích rau đạt 100 ha; diện tích hoa đạt 100 ha; diện tích quả đạt 70 ha; diện tích chè đạt 230 ha; diện tích thủy sản đạt 220 ha.

- Hỗ trợ xây dựng hoàn thành 15 km đường giao thông nội đồng, 15 km kênh mương trực chính;

- Tổ chức tập huấn 11.750 lượt người;

- 02 vùng chăn nuôi;

- 01 cơ sở sản xuất giống thủy sản.

- 04 cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản.

- Hỗ trợ xây dựng 02 mô hình sản xuất, sơ chế, bảo quản.

V. Hiệu quả kinh tế - xã hội của Chương trình

1. Hiệu quả kinh tế

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản sẽ tạo ra các cây, con giống đồng đều về chất lượng, có năng suất vượt trội (có thể tăng thêm từ 20-30%), sạch bệnh, có khả năng chống chịu cao với điều kiện thời tiết và môi trường bất thuận.

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, hoa, quả, chè có thể tăng năng suất và giá trị từ 1,5-3 lần so với sản xuất truyền thống: trồng cà chua trong nhà màng, nhà kính đạt năng suất từ 200 - 250 tấn/ha/năm; trồng rau ăn lá, ớt, dưa trong nhà màng, nhà kính có thể đạt năng suất 120 tấn/ha/năm; trồng hoa lan, hoa Lily trong nhà kính đạt giá trị từ 5 - 10 tỷ đồng/ha/năm; trồng chè đạt năng suất 16 tấn búp tươi/ha/năm, giá trị sản phẩm đạt 250 triệu đồng/ha; trồng nhãn đạt năng suất 28-30 tấn/ha/năm, giá trị sản phẩm đạt 750-800 triệu đồng/ha; trồng bưởi đạt năng suất 30 tấn/ha/năm, giá trị sản phẩm đạt 550-600 triệu đồng/ha... Thu nhập của người sản xuất tăng thêm từ 80 triệu đến 250 triệu đồng/ha/năm, trồng hoa lan, hoa Lily có thể tăng thêm thu nhập từ 400 triệu đến 500 triệu đồng/ha/năm.

- Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi tăng năng suất và giá trị từ 1,5-1,7 lần so với chăn nuôi truyền thống: nuôi bò sữa đạt năng suất từ 6-7 tấn sữa/con/chu kỳ vắt sữa, giá trị sản phẩm đạt 70-90 triệu đồng/con/năm; nuôi bò thịt

thời gian 18-24 tháng đạt trọng lượng 450-550 kg/con, giá trị đạt 60-70 triệu đồng/con; nuôi lợn thịt thời gian từ 3,5-4 tháng đạt 100-110 kg/con, giá trị đạt 4,5 - 5 triệu đồng/con, nuôi gà đẻ trứng cho sản lượng trứng đạt 300-310 quả/con/năm, giá trị sản phẩm đạt 500 nghìn đồng/con/năm... Thu nhập của người chăn nuôi tăng thêm từ 15-20 triệu đồng/con bò sữa/năm, 10-15 triệu đồng/con bò thịt, 100-150 triệu đồng/1.000 lợn thịt, 30-35 triệu đồng/1.000 gà đẻ trứng.

- Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản tăng năng suất và giá trị từ 1,5-1,8 lần so với nuôi thủy sản truyền thống: nuôi cá chép lai đạt năng suất từ 20-25 tấn/ha/năm, giá trị sản phẩm đạt 1-1,2 tỷ đồng/ha/năm; nuôi cá trắm đen đạt 12-15 tấn/ha/năm, giá trị sản phẩm đạt 1,2-1,5 tỷ đồng/ha/năm; nuôi cá rô phi lai đơn tính đạt năng suất từ 30-35 tấn/ha/năm, giá trị sản phẩm đạt 1-1,2 tỷ đồng/ha/năm... Thu nhập của người nuôi thủy sản tăng thêm từ 200-250 triệu đồng/ha/năm.

- Ứng dụng công nghệ cao trong chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp giảm từ 8-10% tổn thất sau thu hoạch, giá trị gia tăng của nông sản sau khi chế biến tăng từ 20-25%.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động nguồn vốn từ xã hội đầu tư vào phát triển sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo ra nhiều nông sản hàng hóa có chất lượng, giá trị cao, an toàn thực phẩm, tăng thu nhập cho người lao động.

2. Hiệu quả xã hội, môi trường

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp sẽ cải thiện môi trường, điều kiện làm việc của người lao động, nâng cao hiệu suất lao động, giảm dần số lao động trực tiếp trong sản xuất, nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Ứng dụng công nghệ cao trong chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sẽ tạo thêm nhiều việc làm, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển kinh tế khu vực nông thôn, có nhiều sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, an toàn thực phẩm cung cấp cho người tiêu dùng Thủ đô.

- Từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp Thủ đô trong điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế, phát triển nông nghiệp Thủ đô theo hướng hiệu quả, năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao, an toàn thực phẩm.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trong nông nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân khu vực nông thôn, góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, đất, không khí trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp Thủ đô phát triển bền vững.

VI. Các dự án thành phần

1. Dự án phát triển sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao

1.1. Tên dự án: Dự án phát triển sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020.

1.2. Quy mô dự án đến năm 2020:

Diện tích sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao đạt 1.000 ha, tại 9 vùng trên địa bàn 6 huyện: Thanh Trì, Mê Linh, Gia Lâm, Phúc Thọ, Thường Tín, Hoài Đức. Hàng năm sản xuất ra 100 nghìn tấn rau.

1.3. Nhiệm vụ chủ yếu của dự án:

- Hỗ trợ xây dựng 45 km đường giao thông nội đồng; 45 km kênh tưới trực chính; 115 giếng lấy nước tưới.

- Hỗ trợ đào tạo nghề sản xuất rau công nghệ cao cho 1.000 lao động ở trong nước; cử 10 cán bộ kỹ thuật đi đào tạo, học tập nâng cao trình độ ngoài nước; tập huấn kỹ thuật sản xuất 10.000 lượt người, tham quan 40 người.

- Hỗ trợ lãi suất cho: 09 vùng sản xuất; 09 cơ sở sơ chế, bảo quản rau tại 06 huyện.

- Hỗ trợ triển khai 15 mô hình gồm: 09 mô hình trình diễn sản xuất, 06 mô hình sơ chế, bảo quản rau ứng dụng công nghệ cao tại 6 huyện: Thanh Trì, Mê Linh, Gia Lâm, Phúc Thọ, Thường Tín, Hoài Đức.

- Hỗ trợ xây dựng 09 hợp tác xã chuyên rau, 09 chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm rau ứng dụng công nghệ cao.

1.4. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí đầu tư: 2.461,5 tỷ đồng,

- Nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân: 2.336,5 tỷ đồng;

- Nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ: 125,0 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Hỗ trợ xây dựng hạ tầng: 46,2 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: 9 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ lãi suất đầu tư: 46 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình: 4,5 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm: 16,9 tỷ đồng;

+ Chi phí quản lý dự án: 2,5 tỷ đồng.

1.5. Phân kỳ đầu tư:

Nguồn ngân sách Thành phố đầu tư:

+ Năm 2016: 18,5 tỷ đồng;

+ Năm 2017: 29,3 tỷ đồng;

+ Năm 2018: 28,5 tỷ đồng;

+ Năm 2019: 29,0 tỷ đồng;

+ Năm 2020: 19,7 tỷ đồng;

Tổng số: 125,0 tỷ đồng.

1.6. Hiệu quả kinh tế, xã hội:

- Sản lượng rau sản xuất ra trong 5 năm đạt 500 nghìn tấn, giá trị sản lượng đạt 7.500 tỷ đồng;

- Giá trị sản xuất/ha/năm canh tác đạt: 1.500 triệu đồng;

- Lợi nhuận thu được/ha/năm đạt: 500 triệu đồng/ha, tổng lợi nhuận thu được trong 5 năm đạt 2.500 tỷ đồng;

- Giá trị sản xuất tăng thêm đạt 400 triệu đồng/ha/năm, tổng giá trị sản xuất tăng thêm trong 5 năm đạt 2.000 tỷ đồng so với sản xuất rau hiện tại;
- Hiệu quả đầu tư: 1.000 đồng ngân sách Thành phố hỗ trợ sẽ mang lại hiệu quả thu nhập cho người trồng rau 7.000 đồng.

2. Dự án phát triển sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao

2.1. Tên dự án: Dự án phát triển sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020.

2.2. Quy mô dự án đến năm 2020:

Diện tích sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao đạt 500 ha, tại 05 vùng trên địa bàn 4 huyện: Đông Anh, Mê Linh, Đan Phượng, Sóc Sơn. Hàng năm sản xuất ra 380 triệu cành hoa.

2.3. Nhiệm vụ chủ yếu của dự án:

- Hỗ trợ xây dựng 50 km đường giao thông trục chính nội đồng, 50 km kênh tưới trục chính cho các vùng sản xuất hoa; 200 giếng cấp nước tưới.
- Hỗ trợ thay thế giống hoa Hồng mới cho 150 ha.
- Hỗ trợ đào tạo nghề sản xuất hoa công nghệ cao cho 400 người lao động ở trong nước; cử 10 cán bộ kỹ thuật đi đào tạo, học tập nâng cao trình độ ngoài nước; tập huấn kỹ thuật sản xuất cho 20.000 lượt người; tham quan 75 người.
- 01 cơ sở sản xuất giống hoa;
- Hỗ trợ xây dựng 12 mô hình gồm: 07 mô hình trình diễn sản xuất, 05 mô hình sơ chế, bảo quản hoa ứng dụng công nghệ cao tại 4 huyện: Đông Anh, Mê Linh, Đan Phượng, Sóc Sơn;
- Hỗ trợ xây dựng 07 hợp tác xã chuyên hoa.

2.4. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí đầu tư: 2.147,5 tỷ đồng,

- Nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân: 1.955,6 tỷ đồng;
- Nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ: 191,8 tỷ đồng,

Trong đó:

- + Hỗ trợ xây dựng hạ tầng: 52,0 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ giống hoa: 50,3 tỷ đồng.
- + Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: 11,6 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ lãi suất đầu tư: 56,7 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ xây dựng mô hình: 3,6 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm: 14,0 tỷ đồng;
- + Chi phí quản lý dự án: 3,6 tỷ đồng.

2.5. Phân kỳ đầu tư:

Nguồn ngân sách Thành phố đầu tư:

- + Năm 2016: 39,2 tỷ đồng;
- + Năm 2017: 58,3 tỷ đồng;
- + Năm 2018: 44,9 tỷ đồng;
- + Năm 2019: 25,3 tỷ đồng;

+ Năm 2020: 24,1 tỷ đồng;

Tổng số: 191,8 tỷ đồng.

2.6. Hiệu quả kinh tế, xã hội:

- Sản lượng hoa sản xuất ra trong 5 năm đạt 1,9 tỷ cành, giá trị sản lượng đạt 6.300 tỷ đồng;

- Giá trị sản xuất/ha/năm đạt: 2 tỷ đồng;

- Lợi nhuận thu được/ha/năm đạt: 900 triệu đồng/ha; tổng lợi nhuận thu được trong 5 năm đạt 2.250 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất tăng thêm đạt 400 triệu đồng/ha/năm, tổng giá trị sản xuất tăng thêm trong 5 năm đạt 1.000 tỷ đồng so với sản xuất hoa hiện tại.

- Hiệu quả đầu tư: 1.000 đồng ngân sách Thành phố hỗ trợ sẽ mang lại hiệu quả thu nhập cho người trồng hoa 10.000 đồng.

3. Dự án phát triển sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao

3.1. Tên dự án: Dự án phát triển sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020.

3.2. Quy mô dự án đến năm 2020:

- Hỗ trợ trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đạt 1.370 ha trên địa bàn 7 huyện: Thanh Oai, Chương Mỹ, Phúc Thọ, Hoài Đức, Gia Lâm, Mê Linh, Quốc Oai. Hàng năm sản xuất ra 49,7 nghìn tấn quả.

3.3. Nhiệm vụ chủ yếu của dự án:

- Hỗ trợ xây dựng 60 km đường giao thông trục chính nội đồng, 60 km kênh tưới trục chính, 112 giếng lấy nước tưới.

- Hỗ trợ thay thế giống cây ăn quả mới cho 605 ha.

- Hỗ trợ đào tạo nghề sản xuất cây ăn quả công nghệ cao cho 994 người lao động; cử 06 cán bộ kỹ thuật đi đào tạo, học tập nâng cao trình độ ngoài nước; tập huấn kỹ thuật sản xuất cho 10.250 lượt người, tham quan 180 người.

- Hỗ trợ lãi suất cho: 05 cơ sở sản xuất giống cây ăn quả;

- Hỗ trợ 18 mô hình gồm: 03 mô hình sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao tại các huyện: Hoài Đức, Thanh Oai, Gia Lâm; 12 mô hình trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao tại 7 huyện: Thanh Oai, Chương Mỹ, Phúc Thọ, Hoài Đức, Gia Lâm, Mê Linh, Quốc Oai; 03 mô hình sơ chế, bảo quản quả tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, xã An Thượng huyện Hoài Đức, xã Hiệp Thuận huyện Phúc Thọ ;

3.4. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí đầu tư: 940,3 tỷ đồng:

- Nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân: 813,4 tỷ đồng;

- Nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ: 126,9 tỷ đồng,

Trong đó:

+ Hỗ trợ xây dựng hạ tầng: 61,1 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: 11,9 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ lãi suất đầu tư: 18,8 tỷ đồng;

- + Hỗ trợ xây dựng mô hình: 6,0 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm: 7,1 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ giống cây ăn quả trồng mới: 19,5 tỷ đồng;
- + Chi phí quản lý dự án: 2,5 tỷ đồng.

3.5. Phân kỳ đầu tư:

Nguồn ngân sách Thành phố đầu tư:

- + Năm 2016: 29,1 tỷ đồng;
- + Năm 2017: 34,7 tỷ đồng;
- + Năm 2018: 37,8 tỷ đồng;
- + Năm 2019: 15,9 tỷ đồng;
- + Năm 2020: 9,4 tỷ đồng;

Tổng số: 126,9 tỷ đồng.

3.6. Hiệu quả kinh tế, xã hội

Sản lượng quả sản xuất ra bình quân/năm đạt 30 tấn/ha, giá trị sản lượng đạt 750 triệu đồng/ha; Lợi nhuận thu được/ha đạt: 400 triệu đồng/ha; Giá trị sản xuất tăng thêm 80-250 triệu đồng/ha so với sản xuất cây ăn quả hiện tại.

4. Dự án phát triển sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao

4.1. Tên dự án: Dự án phát triển sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020.

4.2. Quy mô dự án đến năm 2020:

- Hỗ trợ sản xuất, chế biến chè ứng dụng công nghệ cao đạt 1.000 ha, tại 02 vùng sản xuất trên địa bàn 02 huyện: Ba Vì 600 ha, Sóc Sơn 400 ha;
- Hàng năm sản xuất ra 15,6 nghìn tấn búp chè tươi.

4.3. Nhiệm vụ chủ yếu của dự án:

- Hỗ trợ xây dựng 40 km đường giao thông trục chính nội đồng, 40 km kênh tưới trục chính, 250 giếng lấy nước tưới;
- Hỗ trợ đào tạo nghề sản xuất chè công nghệ cao cho 800 người lao động ; cử 06 cán bộ kỹ thuật đi đào tạo, học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước; tập huấn kỹ thuật sản xuất cho 10.500 lượt người, tham quan 150 người.
- Hỗ trợ thay thế giống chè mới cho 700 ha;
- Hỗ trợ lãi suất cho: 06 cơ sở chế biến chè tại xã Bắc Sơn huyện Sóc Sơn, xã Yên Bài, Ba Trại huyện Ba Vì;
- Hỗ trợ triển khai 09 mô hình gồm: 06 mô hình trình diễn sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao, 03 mô hình chế biến chè trên địa bàn 02 huyện: Sóc Sơn, Ba Vì.

4.4. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí đầu tư: 1879,3 tỷ đồng,

- Nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân: 1777,8 tỷ đồng;
- Nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ: 101,4 tỷ đồng,

Trong đó:

- + Hỗ trợ xây dựng hạ tầng: 42,5 tỷ đồng;

- + Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: 11,6 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ lãi suất đầu tư: 11,3 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ xây dựng mô hình: 3,3 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm: 5,7 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ giống chè: 24,5 tỷ đồng;
- + Chi phí quản lý dự án: 2,5 tỷ đồng.

4.8. Phân kỳ đầu tư:

Nguồn ngân sách Thành phố đầu tư:

- + Năm 2016: 19,0 tỷ đồng;
- + Năm 2017: 27,6 tỷ đồng;
- + Năm 2018: 30,0 tỷ đồng;
- + Năm 2019: 13,8 tỷ đồng;
- + Năm 2020: 11,0 tỷ đồng;

Tổng số: 101,4 tỷ đồng.

4.9. Hiệu quả kinh tế, xã hội:

Sản lượng chè búp tươi được sản xuất ra bình quân/năm đạt 15,6 tấn/ha, giá trị sản lượng đạt 600 triệu đồng/ha; Lợi nhuận thu được/ha/năm đạt: 210 triệu đồng; Giá trị sản xuất tăng thêm đạt 100-180 triệu đồng/ha/năm.

5. Dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao

5.1. Tên dự án: Dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020.

5.2. Quy mô dự án đến năm 2020:

Hàng năm sản xuất ra 62.700 tấn thịt lợn, 3.200 tấn thịt bò, 4.300 tấn thịt gia cầm, 279 triệu quả trứng, 50.000 tấn sữa bò.

5.3. Nhiệm vụ chủ yếu của dự án

- Hỗ trợ xây dựng 92 km đường giao thông trục chính và 92 km hệ thống mương máng thoát nước thải trong khu chăn nuôi.

- Hỗ trợ đào tạo nghề chăn nuôi công nghệ cao cho 800 người lao động; 04 cán bộ đào tạo tại nước ngoài; tập huấn kỹ thuật sản xuất cho 5.000 lượt người;

- Hỗ trợ 12 vùng chăn nuôi gồm: 02 vùng chăn nuôi lợn, quy mô 23.000 con; 04 vùng chăn nuôi bò sữa, quy mô 8.870 con; 03 vùng chăn nuôi bò thịt, quy mô 12.000 con; 03 vùng chăn nuôi gia cầm, quy mô 570.000 con.

- Hỗ trợ lãi suất cho 09 cơ sở sản xuất giống lợn, gà ứng dụng công nghệ cao; 05 cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi; 05 cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; 420 trang trại gồm: 200 trang trại chăn nuôi gà, 200 trang trại chăn nuôi lợn, 10 trang trại chăn nuôi bò sữa, 10 trang trại chăn nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao; 02 Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm: 01 doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa; 01 doanh nghiệp chăn nuôi bò thịt.

- Hỗ trợ xây dựng 19 mô hình (05 mô hình trình diễn chăn nuôi lợn, 05 mô hình trình diễn chăn nuôi gia cầm, 03 mô hình trình diễn chăn nuôi bò sữa, 02 mô hình trình diễn chăn nuôi bò thịt, 01 mô hình giết mổ lợn, 01 mô hình giết

mổ gia cầm, 02 mô hình chế biến phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho bò thịt, bò sữa).

- Hỗ trợ xây dựng 08 hợp tác xã chăn nuôi chuyên ngành, 10 chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

5.4. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí: 2.360 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân: 2.067 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách nhà nước: 293 tỷ đồng.

Trong đó:

- + Xây dựng cơ sở hạ tầng: 92 tỷ đồng;
- + Đào tạo, tập huấn: 7,6 tỷ đồng;
- + Hỗ trợ lãi suất đầu tư: 168,5 tỷ đồng;
- + Xây dựng mô hình: 9,5 tỷ đồng;
- + Xúc tiến thương mại: 10,2 tỷ đồng;
- + Chi phí quản lý dự án: 5,2 tỷ đồng.

5.5. Phân kỳ đầu tư:

Nguồn ngân sách Thành phố đầu tư:

- + Năm 2016: 47,89 tỷ đồng;
- + Năm 2017: 51,89 tỷ đồng;
- + Năm 2018: 74,68 tỷ đồng;
- + Năm 2019: 68,17 tỷ đồng;
- + Năm 2020: 50,35 tỷ đồng;

Tổng kinh phí: 293 tỷ đồng.

5.6. Hiệu quả kinh tế, xã hội:

Sản lượng sản xuất ra trong 1 năm ước đạt 70,2 nghìn tấn thịt hơi các loại, 279 triệu quả trứng, 62,6 nghìn tấn sữa tươi, 16 nghìn con lợn hậu bị giống, 550 nghìn liều tinh lợn ngoại cao sản, 2,7 triệu gia cầm giống. Giá trị sản lượng đạt 1.737 tỷ đồng; Lợi nhuận thu được trong 1 năm đạt: 347 tỷ đồng (20% giá trị doanh thu); Hiệu quả đầu tư: 1.000 đồng ngân sách Thành phố hỗ trợ sẽ mang lại hiệu quả thu nhập cho người chăn nuôi 30.000 đồng.

6. Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao

6.1. Tên dự án: Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020.

6.2. Quy mô dự án đến năm 2020:

Diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt 600 ha, tại 06 vùng trên địa bàn 06 huyện: Ứng Hòa, Ba Vì, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thường Tín, Mỹ Đức; Hàng năm sản xuất được 750 triệu cá bột; sản lượng cá thịt đạt 12.000 tấn.

6.3. Nhiệm vụ chủ yếu của dự án:

- Hỗ trợ xây dựng 60 km đường giao thông, 60 km kênh mương cấp thoát nước. Hỗ trợ thiết bị làm giàu ô xy cho 600 ha.

- Hỗ trợ đào tạo nghề nuôi thủy sản công nghệ cao cho 300 người lao động; cử 06 cán bộ kỹ thuật đi đào tạo, học tập nâng cao trình độ ngoài nước; tập huấn kỹ thuật sản xuất cho 6.000 lượt người; tham quan học tập kinh nghiệm cho 100 người.

- Hỗ trợ lãi suất đầu tư cho 05 cơ sở sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao; 600 ha nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao; 01 cơ sở sơ chế, bảo quản thủy sản.

- Hỗ trợ giống mới cho 600 ha nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

- Hỗ trợ xây dựng 09 mô hình gồm: 07 mô hình nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn 06 huyện: Ứng Hòa, Ba Vì, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thường Tín, Mỹ Đức; 01 mô hình sơ chế, bảo quản sản phẩm thủy sản tại huyện Ba Vì; 01 mô hình sản xuất giống thủy sản.

- Hỗ trợ xây dựng 04 chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

6.4. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí đầu tư: 1.496 tỷ đồng,

- Nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân: 1.363,7 tỷ đồng;

- Nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ: 132,3 tỷ đồng,

Trong đó:

+ Hỗ trợ xây dựng hạ tầng: 69 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: 8,3 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ giống : 15 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ lãi suất đầu tư: 30,6 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình: 2,9 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm: 4,0 tỷ đồng;

+ Chi phí quản lý dự án: 2,5 tỷ đồng.

6.5. Phân kỳ đầu tư:

Nguồn ngân sách Thành phố đầu tư:

+ Năm 2016: 27,2 tỷ đồng;

+ Năm 2017: 33,4 tỷ đồng;

+ Năm 2018: 32,2 tỷ đồng;

+ Năm 2019: 24,2 tỷ đồng;

+ Năm 2020: 15,3 tỷ đồng;

Tổng số: 132,3 tỷ đồng.

6.6. Hiệu quả kinh tế, xã hội:

- Sản lượng thủy sản trong 5 năm đạt 60.000 tấn, giá trị sản lượng đạt 2.700 tỷ đồng, sản xuất ra 3,75 tỷ con cá bột các loại, giá trị sản lượng đạt 112,5 tỷ đồng;

- Giá trị sản xuất/ha/năm đạt: 1.150 triệu đồng;

- Lợi nhuận thu được/ha/năm đạt: 500 triệu đồng/ha, tổng lợi nhuận thu được trong 5 năm đạt 1.500 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất tăng thêm đạt 250 triệu đồng/ha/năm, tổng giá trị sản xuất tăng thêm trong 5 năm đạt 750 tỷ đồng so với nuôi trồng thủy sản hiện tại.
- Hiệu quả đầu tư: 1.000 đồng ngân sách Thành phố hỗ trợ sẽ mang lại hiệu quả thu nhập cho người nuôi thủy sản 11.000 đồng.

VII. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Quy hoạch các vùng, khu, trang trại, cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trên cơ sở quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của Thành phố đến năm 2020 và các quy hoạch có liên quan, kết quả phát triển sản xuất trong các vùng, khu sản xuất chuyên canh tập trung của Thành phố để xác định cụ thể về địa điểm, diện tích, quy mô sản xuất của các vùng, khu, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô, địa điểm các cơ sở sản xuất giống, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu đã đề ra.

2. Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Thành phố hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX đầu tư xây dựng khoảng 347 km đường giao thông nội đồng, 347 km kênh mương trực chính, 677 giếng lấy nước tưới cho cây trồng, các hạng mục xử lý chất thải trong sản xuất chăn nuôi, trồng trọt cho các vùng, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

3. Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao

Thành phố cử 42 cán bộ kỹ thuật nông nghiệp có trình độ từ đại học trở lên đi đào tạo, học tập ở các cơ sở nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ học phí học nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho 4.294 người, tập huấn quản lý và kỹ thuật công nghệ cao cho khoảng 61.750 lượt người làm việc trong vùng, HTX, trang trại, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Khoa học công nghệ

Sử dụng các giống chè, cây ăn quả (nhãn, cam, bưởi, chuối nuôi cấy mô), hoa hồng, hoa lan, lily bằng các giống mới năng suất, chất lượng cao, sạch bệnh; sử dụng các giống bò thịt như: Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Limousin, F1(BBB x Lai Sind) (Bleu Blanc Belge X Lai Sind); bò sữa: HF (Holstein Friesian); các giống lợn ngoại như: Landrace, Yorkshire, Duroc, Pietran, Pidu,...; các giống gà chuyên thịt như: AA (Arboi Acres), Hybro, BE, Hubbard, ...giống gà chuyên trứng: Leghorn, gà Gold-Line, Brown nick, Isa Brown,...giống thủy sản có giá trị kinh tế cao: cá chép thuần Hungary, Indonexia, Rô phi dòng Philippin, Đài Loan, Trắm, Lăng, Nheo Mỹ, Vược nước ngọt,... có năng suất cao, chất lượng tốt để chăn nuôi cho các tổ chức, cá nhân trong các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng công nghệ cao để làm nơi tham quan, học tập và thực hành cho nông dân; sử dụng các loại thức ăn công nghiệp, phân bón chất lượng cao, an toàn, các loại thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật sinh học trong phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; áp dụng công nghệ mới, tiên tiến trong canh tác cây trồng, chăm sóc vật nuôi, trong chế biến, bảo quản nông sản để sản xuất ra nông sản có chất lượng cao, an toàn thực phẩm.

5. Huy động đủ nguồn vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Thành phố bố trí đủ nguồn vốn đầu tư hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm theo phân kỳ đầu tư của chương trình, bổ sung nguồn vốn hàng năm cho Quỹ Khuyến nông Thành phố đến năm 2020 đạt vốn điều lệ 600 tỷ đồng để cho vay phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thành phố thực hiện cơ chế hỗ trợ phí và lãi suất để khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động các nguồn vốn của các tổ chức tín dụng, Quỹ khuyến nông, Quỹ đầu tư phát triển của Thành phố đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm

Tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ, sàn giao dịch nông sản thực phẩm; xây dựng cơ sở dữ liệu công nghệ cao trong nông nghiệp; thông tin tuyên truyền, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX xây dựng chợ đầu mối, hệ thống cửa hàng bán nông sản an toàn, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, quảng bá, giới thiệu nông sản.

7. Tổ chức liên kết sản xuất trong các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tổ chức các hộ sản xuất trong các vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành hợp tác xã để nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, hướng dẫn các doanh nghiệp hợp tác, liên kết với các trang trại, hộ nông dân để sản xuất và tiêu thụ nông sản, xây dựng các chuỗi sản xuất, tiêu thụ rau, thịt an toàn.

8. Thực hiện tốt các chính sách của Trung ương và Thành phố để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tổ chức thực hiện tốt các chính sách của Trung ương và Thành phố về phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới với một số chính sách cụ thể như sau:

8.1. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng

8.1.1. Xây dựng đường giao thông, kênh mương trục chính cấp, tiêu nước

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng:* Doanh nghiệp, HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác có dự án, phương án đầu tư xây dựng đường giao thông, kênh mương trục chính cấp, tiêu nước trong vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ:* Thực hiện theo khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 5/4/2012 của HĐND Thành phố về thí điểm một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016, cụ thể như sau: Được ngân sách Thành phố hỗ trợ toàn bộ vật tư xây dựng (xi măng, gạch, đất, cát, sỏi, sắt, thép) theo định mức quy định đối với từng loại, cấp công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, các chi phí còn lại do doanh nghiệp, HTX, cá nhân đóng góp.

c) *Phương thức thực hiện:* Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm cho cơ quan được giao thực hiện chính sách ứng trước 70% kinh phí hỗ trợ, số kinh

phí còn lại được hỗ trợ sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán và đưa vào sử dụng.

8.1.2. Hỗ trợ chi phí khoan giếng cấp nước tưới, xử lý môi trường

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng:* Các tổ chức, cá nhân trong vùng, khu, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa có hệ thống cấp nước tưới cho cây trồng; chưa có thùng (bể) lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật; chưa có hệ thống xử lý môi trường trong chăn nuôi; chưa có hệ thống làm giàu ôxy trong nuôi thủy sản.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ:* Thực hiện theo khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng: Hỗ trợ một lần chi phí khoan giếng, đào giếng lấy nước tưới cho cây trồng tối đa không quá 10 triệu đồng/ha; Hỗ trợ một lần kinh phí mua thùng chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (02 thùng/ha); hỗ trợ 100% trong năm đầu và 70% năm thứ hai đối với chi phí xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ một lần khi xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi (lợn, bò) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn môi trường theo quy định, mức hỗ trợ 300.000 đồng/01 đầu gia súc.

- Đối với vùng nuôi thủy sản: Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu ôxy vùng nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

c) *Phương thức thực hiện:* Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm cho cơ quan được giao thực hiện chính sách hỗ trợ.

8.2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật

8.2.1. Đào tạo nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng:* Người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, HTX, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình, có trình độ trung học cơ sở trở lên, trong độ tuổi lao động khi tham dự khóa đào tạo nghề sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, cơ sở giáo dục khác có đăng ký dạy nghề trình độ từ sơ cấp trở lên theo quy định của Luật dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ:* Áp dụng theo mục c, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố, riêng mức hỗ trợ tăng thêm 1,5 triệu đồng/người so với quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013 ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, cụ thể như sau: Mỗi lao động được hỗ trợ một lần bằng 100% học phí đào tạo nghề và tiền tài liệu theo quy định của cơ sở đào tạo nghề, mức hỗ trợ tối đa không quá 4,5 triệu đồng/người/khóa đào tạo.

c) *Phương thức thực hiện*: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện chính sách thanh toán cho cơ sở đào tạo theo hợp đồng.

8.2.2. Tập huấn kỹ thuật

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng*: Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động làm việc trực tiếp trong các vùng, khu, doanh nghiệp, HTX, trang trại, cơ sở sản xuất giống; cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ trong phạm vi của chương trình.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, cụ thể như sau:

+ Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.

+ Chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật: Giảng viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trả tiền công giảng dạy mức 450.000 đồng/buổi; Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật có trình độ kỹ sư và tương đương trả tiền công giảng dạy mức 25.000 đồng/giờ (100.000 đồng/buổi).

+ Chi hỗ trợ cho người sản xuất: Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 50.000 đồng/ngày/học viên. Hỗ trợ tiền đi lại đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên/khóa tập huấn; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán 150.000 đồng/học viên/khóa tập huấn.

+ Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp.

c) *Phương thức thực hiện*: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao tổ chức tập huấn kỹ thuật thực hiện theo quy định.

8.3. Hỗ trợ đầu tư giống cây trồng, thủy sản

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng*: Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất chè, cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, chuối), hoa hồng, hoa lan, hoa lily, nuôi thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính) trong các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn về giống theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng, Luật thủy sản.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*: Áp dụng theo Mục b, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, cụ thể như sau: Được hỗ trợ một lần đầu 100% chi phí mua giống chè, cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, chuối), hoa hồng (tăng 50% so với quy định tại Mục b, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố); 20% chi phí mua

giống hoa Lan nuôi cấy mô, hoa Lily; 50% chi phí mua giống thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính).

c. Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện hỗ trợ thông qua hợp đồng cung ứng dịch vụ.

8.4. Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp trong nước, HTX, trang trại, hộ gia đình chăn nuôi, nuôi thủy sản, trồng trọt trong các trang trại, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng: Hỗ trợ 50% chi phí bảo vệ thực vật trong năm đầu và 30% trong năm thứ hai bao gồm: Thuốc, công lao động, thuê máy. Hỗ trợ 70% chi phí trong năm đầu và 50% trong năm thứ hai chi phí bảo vệ thực vật khi sử dụng các chế phẩm sinh học, có nguồn gốc sinh học để phòng, chống dịch bệnh trong sản xuất rau, quả, chè an toàn.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ chi phí tiêm phòng (vắc xin, công tiêm) trên địa bàn Thành phố đối với các loại bệnh nguy hiểm: Cúm gia cầm, lở mồm long móng gia súc, tai xanh và dịch tả lợn; hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường.

- Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% năm đầu và 30% năm thứ hai chi phí hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường ao nuôi.

c. Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện hỗ trợ thông qua hợp đồng cung ứng dịch vụ.

8.5. Hỗ trợ về đầu tư phát triển sản xuất

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất giống, sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản trong phạm vi của chương trình có vay vốn từ Quỹ khuyến nông Thành phố, Quỹ đầu tư phát triển Thành phố, Ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức tín dụng.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 của HĐND Thành phố về thí điểm một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016, cụ thể như sau: Được ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% phí quản lý, lãi suất vốn vay theo hợp đồng của các quỹ, các tổ chức tín dụng trong thời gian 3 năm (36 tháng). Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được hỗ trợ về phí, lãi suất vốn vay cho 01 dự án, tổng mức vốn vay được tính hỗ trợ phí, lãi suất tối đa không quá 50 tỷ đồng/dự án.

c) Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho đơn vị được giao thực hiện chính sách thực hiện hỗ trợ sau khi các cơ sở sản xuất giống; chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động.

8.6. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng:* Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để thực hiện xây dựng mô hình sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện và quy mô về mô hình khuyến nông theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đối với mô hình nuôi thủy sản diện tích tối thiểu là 03 ha, mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm quy mô tối thiểu là 2.000 con.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ:* Vận dụng theo khoản 3.2 Điều 5 Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông, cụ thể như sau: Ngoài các chính sách chung, được hỗ trợ thêm 30% chi phí đầu tư thiết bị công nghệ mới, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/mô hình sản xuất trồng trọt, thủy sản; 500 triệu đồng/mô hình đối với chăn nuôi, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản.

c) *Phương thức thực hiện:* Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện xây dựng mô hình theo quy định.

* Ngoài các nội dung chính sách nêu trên, các tổ chức, cá nhân khi đầu tư sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình còn được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không được trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trong trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ thì tổ chức, cá nhân được lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất và có lợi nhất.

9. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện chương trình.

Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình do đồng chí Phó Chủ tịch UBND Thành phố phụ trách nông nghiệp làm Trưởng ban và phân công cho các sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trên đây là Báo cáo đề xuất “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016 - 2020”, Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND Thành phố xem xét, trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP; (để
- Đồng chí Chủ tịch UBND TP; báo cáo)
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Các Ban HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- VP: Thành ủy, ĐBQH và HĐND TP;
- VPUB: CVP, CVP, các PCVP;
- các phòng CVNCTH;
- Lưu VT, NNNT (Túy).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 12/06/2015 của UBND Thành phố)

PHỤ LỤC 01:

1. Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1.1. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020			Số lượng mô hình	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng (tấn/năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản
1	Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	80	75	6.000	180	150	105	15.750	1	1
2	Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	80	75	6.000	150	120	105	12.600	1	
3	Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	70	72	5.040	150	120	100	12.000	1	1
4	Xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	40	70	2.800	85	70	100	7.000	1	
5	Xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	60	70	4.200	120	100	105	10.500	1	1
6	Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	80	70	5.600	120	100	100	10.000	1	1
7	Xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	100	75	7.500	180	160	105	16.800	1	1
8	Xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	50	70	3.500	120	100	95	9.500	1	1
9	Xã Vân Phúc, huyện Phúc Thọ	40	70	2.800	100	80	95	7.600	1	
Tổng		600		43.440	1.205	1.000		101.750	9	6

* Số cơ sở sơ chế, bảo quản ứng dụng công nghệ cao là 9 tại xã Tráng Việt, Tiên Phong (Mê Linh); xã Đặng Xá, Yên Thường (Gia Lâm); xã Yên Mỹ (Thanh Trì); xã Hà Hồi (Thường Tín); xã Vân Côn (Hoài Đức); xã Võng Xuyên, Vân Phúc (Phúc Thọ).

1.2. Vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao đến 2020

TT	Tên vùng	Loại hoa chủ yếu	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Sản xuất ứng dụng CNC đến 2020			Số lượng mô hình	
			Diện tích (ha)	Năng suất (cành/ha/năm)	Sản lượng (cành/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (cành/ha/năm)	Sản lượng (cành/năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản
1	Xã Mê Linh, Mê Linh	Hoa hồng	198	600.000	118.800.000	250	200	660.000	132.000.000	1	1
2	Xã Văn Khê, Mê Linh	Hoa hồng	80	600.000	48.000.000	125	100	660.000	66.000.000	1	1
3	Xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Thượng mỗ- Đan Phượng	Hoa Lily, đồng tiền, Loa kèn	106	1.000.000	106.000.000	135	110	1.100.000	121.000.000	3	1
4	Xã Uy Nỗ, Đông Anh	Hoa Lily,Loa kèn, Đồng tiền	22	1.000.000	22.000.000	50	40	1.100.000	44.000.000	1	1
5	Xã Minh Trí, Sóc Sơn	Hoa Lan, Lily	25	230.000	5.750.000	60	50	253.000	12.650.000	1	1
	Tổng		431		300.550.000	620	500		375.650.000	7	5

* Cơ sở sản xuất giống hoa: 01 tại xã Đồng Tháp- Đan Phượng

1.3. Vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Vùng	Loại cây trồng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Cây ăn quả ứng dụng CNC đến 2020			Số lượng mô hình		
			Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng quả (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng quả (tấn/năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản	Sản xuất giống
1	Xã Nam Phương Tiến, Thủy Xuân Tiên - Chương Mỹ	Buổi	200	22	4.400	250	200	30	6.000	1	1	
2	Trần Phú - Chương Mỹ		140	24	3.360	200	170	30	5.100	1		
3	Cát Quế, Yên Sở, Đắc Sở - Hoài Đức, Hiệp Thuận - Phúc Thọ		120	25	3.000	200	160	30	4.800	2		
4	Đại Thành - Quốc Oai; An Thượng, Song Phương - Hoài Đức	Nhãn	250	25	6.250	360	300	30	9.000	2	1	1
5	Kim An, Thanh Mai, Cao Viên - Thanh Oai	Cam Canh	80	20	1.600	160	130	22	2.860	2		1
6	Văn Khê, Chu Phan - Mê Linh	Chuối (nuôi cấy mô)	120	47	5.640	250	200	52	10.400	2		
7	Vân Nam, Vân Phúc - Phúc Thọ; Xã Cổ Bi, Phú Thị - Gia Lâm		80	50	4.000	260	210	55	11.550	2	1	1
	Tổng cộng		990		28.250	1.680	1.370		49.710	12	3	3

Số cơ sở sản xuất giống cây ăn quả 08 cơ sở: tại xã Cao Viên - Thanh Oai, Trâu Quỳ - Gia Lâm (3 cơ sở), An Thượng- Hoài Đức, Hòa Bình- Thường Tín, Cổ Bi- Gia Lâm, Xuân Mai- Chương Mỹ.

1.4. Vùng sản xuất chè an toàn ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Vùng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Sản xuất chè ứng dụng CNC đến năm 2020			Số lượng mô hình	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng chè búp tươi (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng chè búp tươi (tấn/năm)	Sản xuất	Chế biến, bảo quản
1	Xã Bắc Sơn-Sóc Sơn	460	10	4.600	460	400	15	6.000	2	1
2	Xã Yên Bài-Ba Vì	350	12	4.200	250	200	16	3.200	2	1
3	Xã Ba Trại-Ba Vì	450	11	4.950	500	400	16	6.400	2	1
	Tổng cộng	1.260		13.750	1.210	1.000		15.600	6	3

* Số cơ sở chế biến bảo quản 03 cơ sở: Xã Bắc Sơn- Sóc Sơn, Xã Yên Bài, xã Ba Trại- huyện Ba Vì

1.5. Vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Tổng đàn đến năm 2020	Chăn nuôi ứng dụng CNC đến 2020		
		Số lượng (con)	Sản lượng			Số lượng (con)	Sản lượng	
			ĐVT	Số lượng			ĐVT	Số lượng
I	Chăn nuôi bò sữa							
1	Vùng chăn nuôi xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái- huyện Ba Vì	7.554	Tấn sữa	21.756	10.000	7.000	Tấn sữa	29.400
2	Vùng chăn nuôi xã Phù Đồng,Dương Hà, Trung Mầu- huyện Gia Lâm	3.087	Tấn sữa	8.891	3.240	2.268	Tấn sữa	9.526
3	Vùng chăn nuôi xã Phương Cách - Quốc Oai	220	Tấn sữa	634	500	350	Tấn sữa	1.470
4	Doanh nghiệp nuôi công nghệ cao tại xã Văn Khê, Tráng Việt huyện Mê Linh				2.000	2.000	Tấn sữa	8.400
5	10 trang trại chăn nuôi bò sữa	180	Tấn sữa	518	300	300	Tấn sữa	1.260
Tổng số		11,041		31.798	16.040	11.918	Tấn	50.056
II	Chăn nuôi bò thịt							
7	Vùng chăn nuôi Xã Minh Châu, Minh Quang, Tòng Bạt, Thụy An - huyện Ba Vì	7.813	Tấn thịt hơi	1.033	8.700	6.090	Tấn thịt hơi	1.218
8	Vùng chăn nuôi Xã Nam Sơn, Minh Trí - huyện Sóc Sơn	3.998	Tấn thịt hơi	577	5.400	3.780	Tấn thịt hơi	756
9	Doanh nghiệp chăn nuôi bò thịt tại xã Vật Lại huyện Ba Vì				5.000	5.000	Tấn thịt hơi	1.088
10	10 trang trại chăn nuôi bò thịt	150	Tấn thịt hơi	26	500	500	Tấn thịt hơi	113
Tổng số		4,148	Tấn thịt hơi	1.636	19.600	15.370	Tấn thịt hơi	3.175
III	Chăn nuôi lợn					-		
11	Vùng chăn nuôi xã Vạn Thái, xã Tào Dương Văn - Ứng Hòa	20.000	Tấn thịt hơi	3.943	29.500	20.650	Tấn thịt hơi	4.979
12	Vùng chăn nuôi xã Tân Ước - Thanh Oai	7.900	Tấn thịt hơi	1.654	14.000	10.800	Tấn thịt hơi	2.699
13	200 trang trại chăn nuôi lợn	136.000	Tấn thịt hơi	29.250	200.000	200.000	Tấn thịt hơi	55.000
	TỔNG	163.900		34.847	243.500	231.450	-	62.678
16	Cơ sở giết mổ chế biến thịt lợn	320			Công suất 2.400			

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Tổng đàn đến năm 2020	Chăn nuôi ứng dụng CNC đến 2020		
		Số lượng (con)	Sản lượng			Số lượng (con)	Sản lượng	
			ĐVT	Số lượng			ĐVT	Số lượng
		con/ngày			con/ ngày			
17	Mô hình chăn nuôi lợn	100 lợn nái. 1.500 lợn thịt			300 lợn nái. 4.000 lợn thịt			
18	Mô hình sản xuất giống lợn				1.000 lợn nái và 70 lợn đực giống			
19	Mô hình giết mổ chế biến thịt lợn	0			Công suất 100 con/ngày			
IV	Chăn nuôi gia cầm							
20	Vùng chăn nuôi xã Thanh Bình - Chương Mỹ	175.000	Tấn thịt hơi	1.540	200.000	200.000	Tấn thịt hơi	1.920
21	Vùng chăn nuôi xã Lam Điền - Chương Mỹ	224.000	Nghìn quả trứng	44.800	250.000	250.000	Nghìn quả trứng	55.000
22	Vùng chăn nuôi xã Đại Yên - Chương Mỹ	98.000	Nghìn quả trứng	19.600	120.000	120.000	Nghìn quả trứng	26.400
23	200 trang trại chăn nuôi gà	500.000	Nghìn quả trứng	100.000	900.000	900.000	Nghìn quả trứng	198.000
		100.000	Tấn thịt hơi	880	250.000	250.000	Tấn thịt hơi	2.400
	TỔNG							
	Gà nuôi thịt	275.000	Tấn thịt hơi	2.420	450.000	450.000	Tấn thịt hơi	4.320
	Gà đẻ trứng	822.000	Nghìn quả trứng	164.400	1.740.000	1.270.000	Nghìn quả trứng	279.400

*** Mô hình sản xuất: Có 19 mô hình gồm:**

- Chăn nuôi bò sữa: 03 mô hình chăn nuôi tại huyện Ba Vì, Gia Lâm và Quốc Oai, 02 mô hình chế biến thức ăn thô cho bò tại huyện Ba Vì, Quốc Oai;

- Chăn nuôi bò thịt: 02 mô hình chăn nuôi tại huyện Ba Vì và Sóc Sơn;

- Chăn nuôi lợn: Có 02 mô hình sản xuất lợn giống ông bà tại huyện Ứng Hòa và Thị xã Sơn Tây; 01 mô hình sản xuất tinh lợn tại huyện Gia Lâm; 02 mô hình chăn nuôi tại huyện Ứng Hòa và Đông Anh; 01 mô hình giết mổ, chế biến thịt lợn tại huyện Thanh Oai;

- Chăn nuôi gà: Có 02 mô hình sản xuất gà giống tại huyện Đông Anh và Chương Mỹ; 03 mô hình chăn nuôi tại xã Thanh Bình, Lam Điền, Đại Yên huyện Chương Mỹ, 01 mô hình giết mổ, chế biến thịt gà tại huyện Thạch Thất.

* **Cơ sở giết mổ, chế biến:** 04 cơ sở giết mổ, chế biến thịt lợn công suất 2.400 con/ngày tại huyện Đan Phượng, Thường Tín, Gia Lâm, Thanh Trì; 01 cơ sở giết mổ chế biến thịt gà tại huyện Gia Lâm.

* **Cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp:** 05 cơ sở công suất 370 tấn/ngày tại huyện Ba Vì, Mỹ Đức, Thạch Thất, Từ Liêm, Mê Linh.

* **Cơ sở sản xuất giống:** 03 cơ sở sản xuất tinh lợn quy mô 205 con lợn đực, sản xuất ra 410.000 liều tinh/năm tại Ứng Hòa, Gia Lâm, Thạch Thất; 04 cơ sở nuôi lợn giống ông bà, quy mô 2000 con, sản xuất ra 16.000 con lợn giống bố mẹ tại Sơn Tây, Ba Vì, Ứng Hòa, Mỹ Đức; 02 Cơ sở sản xuất gà giống, quy mô 20.000 con sản xuất ra 2.700 nghìn con gà thương phẩm tại Đông Anh, Sơn Tây.

Ghi chú:

- Sản lượng sữa bằng 60% tổng đàn bò sữa x 7.000 kg/con/năm;

- Sản lượng thịt bò hơi bằng tổng số con có mặt thường xuyên x 250 kg/con/năm;

- Sản lượng thịt lợn hơi bằng số con có mặt thường xuyên x 2,5 lứa/năm x 110 kg/con;

- Sản lượng thịt gà bằng tổng số con có mặt thường xuyên x 4 lứa/năm x 2,4 kg/con;

- Sản lượng trứng: bằng tổng số con gà đẻ trứng có mặt thường xuyên x 220 quả/năm.

1.6. Vùng nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Địa điểm	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Nuôi thủy sản ứng dụng CNC đến năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng cá thịt (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng cá thịt (tấn/năm)
1	Xã Cổ Đô - huyện Ba Vì	80	7	560	120	100	20	2,000
2	Xã Trung Tú - Ứng Hòa	100	9	900	150	120	22	2,640
3	Xã Tri Trung, Hoàng Long - huyện Phú Xuyên	70	7	490	110	90	20	1,800
4	Xã Nghiêm Xuyên - Thường Tín	90	7	630	120	100	20	2,000
5	Xã Liên Châu - Thanh Oai	70	8	560	110	90	20	1,800
6	Xã Tuy Lai - Mỹ Đức	70	7	490	120	100	20	2,000
Cộng		480		3.630	730	600		12.240

* **Số cơ sở sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao:** 05 tại xã Thanh Cao (Thanh Oai), Phú Thị (Gia Lâm), Cẩm Lĩnh (Ba Vì), Phương Tú (Ứng Hòa), Trần Phú (Chương Mỹ). Tổng sản lượng cá bột sản xuất hàng năm 750 triệu.

* **Mô hình trình diễn:** 01 cơ sở sản xuất giống tại xã Cẩm Lĩnh - Ba Vì, 07 mô hình nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao, 01 mô hình sơ chế bảo quản thủy sản công suất 01 tấn/ngày tại xã Đông Mỹ - Thanh Trì.

2. Giải thích từ ngữ

1. Sản phẩm công nghệ cao: là sản phẩm do công nghệ cao tạo ra, có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

2. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: là hoạt động ứng dụng giống mới, vật tư, thiết bị, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản để tạo ra các sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao.

3. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là hạt nhân công nghệ để nhân rộng ra các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nơi sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng đảm bảo năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp, trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: là doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản để tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị gia tăng cao.

PHỤ LỤC 02:

**Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội
giai đoạn 2016-2020**

TT	Nội dung	Tổng số	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng	Hỗ trợ về đào tạo	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật	Hỗ trợ giống cây trồng chè, cây ăn quả, hoa, thủy sản	Hỗ trợ lãi suất đầu tư cơ sở sản xuất giống, bảo quản chế biến và mua sắm thiết bị công nghệ mới	Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất, chế biến, cơ sở giống nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Hỗ trợ xúc tiến thương mại; xây dựng các chuỗi tiêu thụ	Kinh phí triển khai không quá 2%
	Tổng cộng	11.284.674	1.580.500	23.753	36.165	3.980.439	5.305.065	263.055	76.761	18.936
	- Ngân sách TP	970.521	362.770	23.753	36.165	109.222	331.925	29.800	57.951	18.936
	- Đối ứng	10.314.153	1.217.730	0	0	3.871.217	4.973.140	233.255	18.810	0
1	Hoa	2.147.357	89.000	2.730	8.860	1.669.770	270.000	89.387	14.010	3.600
	- Ngân sách TP	191.794	52.000	2.730	8.860	50.294	56.700	3.600	14.010	3.600
	- Đối ứng	1.955.563	37.000	0	0	1.619.476	213.300	85.787	0	0
2	Chè	1.879.305	117.000	5.450	6.109	1.665.930	54.000	22.500	5.745	2.571
	- Ngân sách TP	101.480	42.500	5.450	6.109	24.465	11.340	3.300	5.745	2.571
	- Đối ứng	1.777.825	74.500	0	0	1.641.465	42.660	19.200	0	0
3	Cây ăn quả	940.377	95.200	5.973	5.946	614.739	175.250	33.600	7.150	2.519
	- Ngân sách TP	126.966	61.120	5.973	5.946	19.463	18.795	6.000	7.150	2.519
	- Đối ứng	813.411	34.080	0	0	595.276	156.455	27.600	0	0
4	Rau	2.461.492	78.800	4.050	4.950	0	2.311.145	27.691	32.356	2.500

TT	Nội dung	Tổng số	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng	Hỗ trợ về đào tạo	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật	Hỗ trợ giống cây trồng chè, cây ăn quả, hoa, thủy sản	Hỗ trợ lãi suất đầu tư cơ sở sản xuất giống, bảo quản chế biến và mua sắm thiết bị công nghệ mới	Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất, chế biến, cơ sở giống nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Hỗ trợ xúc tiến thương mại; xây dựng các chuỗi tiêu thụ	Kinh phí triển khai không quá 2%
	- Ngân sách TP	124.991	46.150	4.050	4.950	0	45.945	4.500	16.896	2.500
	- Đối ứng	2.336.501	32.650	0	0	0	2.265.200	23.191	15.460	0
5	Chăn nuôi	2.360.146	1.044.500	3.600	4.000	0	1.208.500	82.000	12.300	5.246
	- Ngân sách TP	292.996	92.000	3.600	4.000	0	168.500	9.500	10.150	5.246
	- Đối ứng	2.067.150	952.500	0	0	0	1.040.000	72.500	2.150	0
6	Thủy sản	1.495.997	156.000	1.950	6.300	30.000	1.286.170	7.877	5.200	2.500
	- Ngân sách TP	132.295	69.000	1.950	6.300	15.000	30.645	2.900	4.000	2.500
	- Đối ứng	1.363.702	87.000	0	0	15.000	1.255.525	4.977	1.200	0

PHỤ LỤC 03:
Tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt

1.1. Cơ sở sản xuất giống cây trồng ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Pháp lệnh giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/03/2004; Thông tư số 18/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Ứng dụng công nghệ sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô; sản xuất giống trong nhà màng, nhà kính có hệ thống kiểm soát và điều tiết nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng; ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa hoặc bán tự động trong chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

c) Sản phẩm giống sản xuất ra phải đạt quy mô công nghiệp; chất lượng đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với từng loại giống cây trồng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

1.2. Vùng sản xuất rau, hoa, quả, chè ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp ổn định của Thành phố;

b) Có quy mô sản xuất từ 20 ha trở lên đối với hoa; 30 ha trở lên đối với cây rau, cây chè và cây ăn quả, trong đó có 70% các diện tích sản xuất trong vùng trở lên được các hộ đăng ký đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Các hộ sản xuất trong vùng được tổ chức thành HTX, doanh nghiệp hoặc có hợp đồng hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định với doanh nghiệp khác.

d) Có hệ thống thu gom, quản lý chất thải; hệ thống thu gom, xử lý nước thải đáp ứng các quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

1.3. Trang trại, hộ gia đình sản xuất rau, hoa, quả, chè ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trang trại, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trong vùng quy hoạch phát triển nông nghiệp ổn định của Thành phố. Trang trại phải đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 1, điều 5 thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hộ gia đình sản xuất trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Có tối thiểu 1 người làm việc trực tiếp trong một cơ sở (hộ, trang trại) sản xuất có trình độ chuyên môn kỹ thuật sản xuất trồng trọt từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo nghề sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao.

c) Thực hiện đồng bộ quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất sau:

- Sử dụng giống có năng suất cao, đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT, giống nhập khẩu được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Canh tác rau, hoa cao cấp trong nhà màng, nhà lưới, nhà kính.
- Sử dụng các loại phân bón có nguồn gốc xuất xứ, đúng liều lượng, đảm bảo chất lượng, đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng các loại phân bón sinh học, phân hữu cơ, các chế phẩm sinh học an toàn trong quá trình canh tác.
- Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm kết hợp với cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng (tưới thấm, tưới nhỏ giọt, tưới phun), hệ thống tưới tự động hoặc bán tự động bằng nguồn nước đảm bảo chất lượng theo quy định.
- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục được phép sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ, đúng liều lượng, đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc trong phòng, trừ dịch bệnh.

2. Tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi

2.1. Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp ổn định của Thành phố.
- b) Đạt quy mô như sau:
 - Diện tích từ 10 ha trở lên;
 - Chăn nuôi một loại gia súc, gia cầm đạt số lượng 150 con bò sữa trở lên; 300 con bò sinh sản và bò thịt trở lên; 10.000 con lợn sinh sản và lợn thịt trở lên; 50.000 con gia cầm trở lên;
 - Là nơi sản xuất chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của khu đảm bảo năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường.
- c) Các tổ chức, cá nhân trong khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao được tổ chức thành HTX, doanh nghiệp hoặc có hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định với tổ chức, cá nhân khác.
- d) Có hệ thống thu gom, quản lý chất thải; thu gom, xử lý nước thải chung trong khu đáp ứng các quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

2.2. Trang trại, hộ chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Trang trại trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp ổn định của Thành phố, đáp ứng điều kiện theo quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hộ gia đình sản xuất trong khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.
- b) Trang trại, hộ sản xuất trong khu chăn nuôi có tối thiểu 1 người làm việc trực tiếp có trình độ chuyên môn kỹ thuật về chăn nuôi, thủy sản từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo về chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.
- c) Thực hiện ứng dụng một số các thiết bị, công nghệ sau:
 - Sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao, an toàn dịch bệnh đảm bảo các tiêu chuẩn về giống theo quy định; sử dụng các giống ưu thế lai, sản phẩm giống công nghệ cao như: Tinh phân ly giới tính, tinh đông lạnh, cấy truyền phôi...
 - Ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến (hệ thống chuồng kín điều tiết nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng; hệ thống chuồng trại đảm bảo chắc chắn, thông thoáng, dễ vệ sinh, có hệ thống chống nóng vào mùa hè, chống lạnh vào mùa

đồng; hệ thống máng ăn, máng uống, thu gom trứng tự động hoặc bán tự động; thiết bị chế biến, bảo quản thức ăn thô xanh, thiết bị vắt sữa tự động, thiết bị bảo quản sữa; ứng dụng phần mềm quản lý trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng chống dịch bệnh...) phù hợp với từng đối tượng vật nuôi để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Sử dụng các loại thức ăn công nghiệp, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn vi sinh có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu sinh trưởng, phát triển của gia súc, gia cầm.

- Sử dụng công nghệ chẩn đoán nhanh bệnh đối với vật nuôi, các loại vắc xin, thuốc thú y, chế phẩm sinh học có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng, liều lượng theo quy định trong phòng, chống dịch bệnh.

- Có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải chăn nuôi đáp ứng các quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

3. Tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản

3.1. Khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau

a) Trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp ổn định của Thành phố.

b) Đạt quy mô như sau:

- Có diện tích 20 ha trở lên;

- Có tối thiểu 70% số hộ trong khu đăng ký đầu tư nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao;

c) Các tổ chức, cá nhân trong khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao được tổ chức thành HTX, doanh nghiệp hoặc có hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định với tổ chức, cá nhân khác.

d) Có hệ thống thu gom, quản lý chất thải; thu gom, xử lý nước thải chung trong khu đáp ứng các quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

3.2. Trang trại, hộ nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau

a) Trang trại trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp ổn định của Thành phố, đáp ứng điều kiện theo quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hộ gia đình sản xuất trong khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

b) Trang trại, hộ sản xuất trong khu nuôi trồng thủy sản có tối thiểu 1 người làm việc trực tiếp có trình độ chuyên môn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo về nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

c) Thực hiện ứng dụng đồng bộ các thiết bị công nghệ sau:

- Sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao, an toàn dịch bệnh đảm bảo các tiêu chuẩn về giống theo quy định; các giống có ưu thế lai, sản phẩm giống công nghệ cao.

- Hệ thống nuôi có bờ bao hoặc mái che đảm bảo vững chắc; có nguồn nước ổn định, chất lượng nước phù hợp với từng loại đối tượng nuôi; có thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, cung cấp oxy tự động hoặc bán tự động.

- Sử dụng thức ăn công nghiệp có nguồn gốc xuất xứ đảm bảo về chất lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Sử dụng các loại vắc xin, thuốc thú y thủy sản, thuốc có nguồn gốc thảo mộc, vi sinh vật, có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng, liều lượng theo quy định trong phòng, chống dịch bệnh.

- Sử dụng các loại chế phẩm sinh học, thảo mộc trong quá trình xử lý môi trường nước nuôi, nước thải đảm bảo các quy chuẩn về môi trường.

4. Cơ sở sản xuất giống vật nuôi, thủy sản ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Pháp lệnh giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/03/2004 của UBTV Quốc hội khóa 11.

b) Ứng dụng công nghệ đông lạnh tinh, phôi và cấy truyền hợp tử, tinh phân ly giới tinh, thụ tinh ống nghiệm trong sản xuất giống bò thịt, bò sữa; sử dụng phương pháp truyền thống kết hợp với công nghệ sinh học, công nghệ di truyền trong chọn tạo và nhân nhanh các giống lợn, gia cầm, thủy sản mới có năng suất, chất lượng cao.

c) Sử dụng hệ thống chuồng trại có điều tiết về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng đối với sản xuất giống gia súc, gia cầm; hệ thống nuôi, sinh sản, ương ấp có điều tiết về nguồn nước, nhiệt độ, ánh sáng, cảnh báo và xử lý môi trường, cung cấp oxy đối với sản xuất giống thủy sản.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa hoặc bán tự động trong chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường đáp ứng theo yêu cầu của từng loại đối tượng nuôi để sản xuất ra các sản phẩm giống có năng suất, chất lượng cao và an toàn dịch bệnh.

e) Sử dụng các loại thức ăn, vắc xin, thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học có chất lượng cao, đúng quy trình kỹ thuật.

g) Sản phẩm giống sản xuất ra phải đạt quy mô công nghiệp; chất lượng đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với từng loại giống vật nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Cơ sở chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở chế biến, bảo quản nông sản trong quy hoạch.

b) Sử dụng dây truyền công nghiệp, thiết bị, công nghệ chế biến sâu các loại nông sản.

c) Sử dụng công nghệ (công nghệ chiếu xạ; công nghệ xử lý hơi nước nóng, xử lý nước nóng; công nghệ sấy lạnh, sấy nhanh; công nghệ bao gói khí quyển kiểm soát; công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen; công nghệ tạo màng; công nghệ lên men; công nghệ sinh học và vi sinh...) để bảo quản nông sản.

d) Sản phẩm sau quá trình chế biến, bảo quản đưa ra thị trường tiêu thụ hoặc xuất khẩu phải đảm bảo theo các quy định về nhãn hàng hóa, ATTP.

e) Có hệ thống thu gom chất thải, xử lý nước thải đạt quy chuẩn theo quy định.

6. Cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chăn nuôi đáp ứng các điều kiện sau

a) Cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chăn nuôi nằm trong quy hoạch, đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.

- Sử dụng nguyên liệu bao gồm rơm, rạ, thân cây ngô, đậu tương, cỏ tự nhiên, cỏ trồng, phụ phế phẩm ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn bổ sung, khoáng chất, chất phụ gia.

- Sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất thức ăn hoàn chỉnh (TMR, TMF) cho bò.

- Sản phẩm sản xuất ra đạt tiêu chuẩn chất lượng và an toàn theo quy định của Bộ Nông nghiệp &PTNT.

PHỤ LỤC 4:

Cơ sở tính toán kinh phí hỗ trợ

A. ĐỐI VỚI RAU

I. Mục tiêu cụ thể

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 là 1.000 ha ở 09 vùng của 6 huyện

2. Hỗ trợ triển khai 09 mô hình trình diễn sản xuất; 06 mô hình sơ chế, bảo quản rau ứng dụng công nghệ cao;

3. Hỗ trợ xây dựng 09 cơ sở sơ chế, bảo quản rau.

II. Dự kiến kinh phí

1. Hỗ trợ vật tư xây dựng hạ tầng dùng chung:

- Đường giao thông trục chính:

$(45.000 \text{ m} \times 5 \text{ m} \times 0,2) \times 1,3 \text{ triệu}$ (trong đó đơn giá 0,8 triệu đồng là cho vật tư – hỗ trợ đơn giá này + 0,5 triệu đồng là công xây dựng và chi phí khác – đơn giá này không được hỗ trợ) = 36.000 triệu đồng;

- Kênh tưới tiêu nước trục chính:

45.000 m dài $\times 0,4 \text{ triệu}$ (trong đó đơn giá 0,2 triệu đồng là cho vật tư – hỗ trợ đơn giá này + 0,2 triệu đồng là công xây dựng, lắp đặt và chi phí khác – đơn giá này không được hỗ trợ) = 9.000 triệu đồng;

- Hỗ trợ giếng khoan (1 cái/4ha):

$115 \text{ ha} \times 20 \text{ triệu đồng}$ (trong đó đơn giá 10 triệu đồng là cho vật tư – hỗ trợ đơn giá này + 10 triệu đồng là công xây dựng, lắp đặt và chi phí khác – đơn giá này không được hỗ trợ) = 1.150 triệu đồng;

3. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật:

- Hỗ trợ tham quan, học tập nước ngoài:

+ Đào tạo cho cán bộ kỹ thuật, 02 đoàn, mỗi đoàn 5 người, thời gian là 15– 20 ngày/đoàn.

Địa điểm: tại Hà Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc.

$02 \text{ đoàn} \times 500.000.000 \text{đ}/\text{đoàn} = 1.000 \text{ triệu đồng.}$

+ Tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước: 2 đoàn, mỗi đoàn 15 người, thời gian từ 7- 10 ngày.

Địa điểm: các tỉnh có nhiều mô hình sản xuất hoa ứng dụng CNC như Lâm Đồng; TP Hồ Chí Minh, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc...

$02 \text{ đoàn} \times 500.000.000 \text{đ}/\text{đoàn} = 1.000 \text{ triệu đồng.}$

- Hỗ trợ đào tạo trong nước:

Đào tạo chuyên sâu cho cán bộ kỹ thuật, chủ trang trại, doanh nghiệp ứng dụng CNC và các kỹ thuật viên cơ sở.

$\text{Đào tạo cho } 1.000 \text{ người} \times 4.500.000 \text{đ}/\text{người} = 4.500 \text{ triệu đồng;}$

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật:

$40 \text{ lớp/năm} \times 5 \text{ năm} \times 12.500.000\text{đ/lớp} = 2.500 \text{ triệu đồng.}$

4. Hỗ trợ đầu tư thiết bị công nghệ mới trong sản xuất, sơ chế bảo quản:

- Hỗ trợ lãi suất đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm:

$1.000 \text{ ha} \times 100 \text{ triệu} \times 10\% \times 3 = 30.000 \text{ triệu đồng}$

- Hỗ trợ lãi suất đầu tư xây dựng nhà màng nhà lưới:

$100 \text{ ha} \times 500 \text{ triệu đồng} \times 10\% \times 3 = 15.000 \text{ triệu đồng;}$

- Hỗ trợ lãi suất cơ sở sơ chế, bảo quản rau:

$9 \text{ cơ sở} \times 350 \text{ triệu đồng} \times 10\% \times 3 = 945 \text{ triệu đồng;}$

5. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất, sơ chế, bảo quản hoa ứng dụng công nghệ cao:

- Mô hình sản xuất: $15 \text{ mô hình} \times 300 \text{ triệu đồng} = 4.500 \text{ triệu đồng.}$

6. Xúc tiến thương mại và thông tin tuyên truyền:

- Thông tin tuyên truyền: $2.000 \text{ triệu đồng} \times 5 \text{ năm} = 10.000 \text{ triệu đồng}$

- Hỗ trợ xây dựng HTX: $9 \text{ HTX} \times 30 \text{ triệu đồng} = 270 \text{ triệu đồng}$

- Hỗ trợ xây dựng chuỗi tiêu thụ: $9 \text{ chuỗi} \times 736,2 \text{ triệu đồng} = 6.625,8 \text{ triệu đồng.}$

7. Chi phí quản lý dự án: theo quy định chi phí quản lý dự án không quá 3% tổng kinh phí đầu tư. Dự án rau xây dựng 2,5 tỷ đồng tương đương dưới 2%

Tổng cộng: 125 tỷ đồng.

Ghi chú:

- Trục giao thông chính đổ bê tông mác 250, rộng 5m, dày 20cm. Mương cấp thoát nước theo định mức nông thôn mới;

- 01 ha trồng rau sử dụng 10 lao động;

- 10% số người sản xuất được đào tạo chuyên sâu mới hàng năm (đào tạo trong thời gian 01 tháng) và 100% số người sản xuất hoa được tập huấn kỹ thuật mới hàng năm (tập huấn diện rộng trong thời gian 03 ngày)

- Mức chi phí cho tập huấn kỹ thuật áp dụng theo định mức quy định tại điểm b khoản 2 điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ – HĐND ngày 4/12/2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

B. ĐỐI VỚI HOA

I. Mục tiêu cụ thể

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 là 500ha; trong đó hoa hồng 150 ha, hoa lan nuôi cấy mô 2 ha, hoa lily 50 ha, các loại hoa khác 298 ha.

2. Hỗ trợ xây dựng 07 mô hình sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao; 05 mô hình sơ chế, bảo quản hoa ứng dụng công nghệ cao.

3. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền và xúc tiến thương mại sản phẩm hoa CNC.

II. Dự kiến kinh phí

1. Hỗ trợ vật tư xây dựng hạ tầng dùng chung:

- Đường giao thông trục chính:

$(50.000 \text{ m} \times 5 \text{ m} \times 0,2) \times 1,3 \text{ triệu}$ (trong đó đơn giá 0,8 triệu đồng là cho vật tư – hỗ trợ đơn giá này + 0,5 triệu đồng là công xây dựng và chi phí khác – đơn giá này ko được hỗ trợ) = 40.000 triệu đồng;

- Kênh tưới tiêu nước trục chính:

$50.000 \text{ m dài} \times 0,4 \text{ triệu}$ (trong đó đơn giá 0,2 triệu đồng là cho vật tư – hỗ trợ đơn giá này + 0,2 triệu đồng là công xây dựng, lắp đặt và chi phí khác – đơn giá này ko được hỗ trợ) = 10.000 triệu đồng;

- Hỗ trợ tạo nguồn nước:

$200 \text{ ha} \times 20 \text{ triệu đồng}$ (trong đó đơn giá 10 triệu đồng là cho vật tư – hỗ trợ đơn giá này + 20 triệu đồng là công xây dựng, lắp đặt và chi phí khác – đơn giá này ko được hỗ trợ) = 2.000 triệu đồng;

2. Hỗ trợ giống hoa:

- Hoa hồng: $150 \text{ ha} \times 50.000 \text{ cây/ha} \times 6.500 \text{ đồng/cây} = 48.750 \text{ triệu đồng};$

- Hoa lily (Hỗ trợ 1MH= 2000m²) : $1 \text{ MH} \times 720 \text{ triệu/ MH} \times 20\% = 144 \text{ triệu đồng.}$

- Hoa Lan (hỗ trợ 2 MH mỗi Mh = 2000m²) : $2 \text{ MH} \times 2.000 \text{ triệu đồng/MH} \times 20\% = 800 \text{ triệu đồng.}$

- Hỗ trợ hoa khác: hoa đồng tiền, hoa thắm...(hỗ trợ 3 Mh mỗi Mh= 2000m²): $3 \text{ MH} \times 400 \text{ triệu đồng/mh} \times 50\% = 600 \text{ triệu đồng}$

3. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật:

- Hỗ trợ tham quan, học tập nước ngoài:

+ Tập huấn cho cán bộ kỹ thuật, quản lý, chủ trang trại, doanh nghiệp, nông dân tiêu biểu. 02 đoàn, mỗi đoàn 5 người, thời gian là 10 ngày/đoàn.

Địa điểm: tại Hà Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan

$02 \text{ đoàn} \times 464.830.000\text{đ}/\text{đoàn} = 929.660.000\text{đ.}$

+ Tham quan học tập kinh nghiệm trong nước: 5 đoàn, mỗi đoàn 15 người, thời gian từ 7- 10 ngày.

Địa điểm: các tỉnh có nhiều mô hình sản xuất hoa ứng dụng CNC như Lâm Đồng; TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh...

$05 \text{ đoàn} \times 300 \text{ triệu đồng/ đoàn} = 1.500 \text{ triệu đồng.}$

- Hỗ trợ đào tạo trong nước:

Đào tạo chuyên sâu cho chủ trang trại, doanh nghiệp ứng dụng CNC và các kỹ thuật viên cơ sở; đào tạo cho 400 người (tương đương 8% số cán bộ kỹ thuật, lao động làm việc tại các vùng sản xuất hoa CNC) $\times 4.500.000\text{đ}/\text{người} = 1.800 \text{ triệu đồng;}$

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật:

$80 \text{ lớp/năm} \times 5 \text{ năm} \times 18.400.000\text{đ}/\text{lớp} = 7.360 \text{ triệu đồng.}$

(1 ha cần 10 lao động, 500 ha cần 5.000 lao động. Hỗ trợ 80% tổng số lao động được tập huấn hàng năm, tương đương 4.000 lượt người, tương ứng 80 lớp tập huấn/ năm)

4. Hỗ trợ đầu tư thiết bị công nghệ mới trong sản xuất, sơ chế, bảo quản hoa:

- Hỗ trợ lãi suất đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm:

$$300 \text{ ha} \times 200 \text{ triệu} \times 70\% \times 10\% \times 3 = 12.600 \text{ triệu đồng}$$

- Hỗ trợ lãi suất đầu tư xây dựng nhà màng trồng hoa lily:

$$30 \text{ ha} \times 4.000 \text{ triệu đồng} \times 70\% \times 10\% \times 3 = 25.200 \text{ triệu đồng};$$

- Hỗ trợ xây dựng lãi suất đầu tư xây dựng nhà kính trồng hoa lan:

$$2 \text{ ha} \times 20.000 \text{ triệu đồng} \times 70\% \times 10\% \times 3 = 8.400 \text{ triệu đồng};$$

- Hỗ trợ lãi suất xây dựng 1 cơ sở sản xuất giống hoa:

$$1 \text{ cơ sở} \times 50.000 \text{ triệu đồng} \times 70\% \times 10\% \times 3 = 10.500 \text{ triệu đồng}$$

5. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất, sơ chế, bảo quản hoa ứng dụng công nghệ cao:

- Mô hình sản xuất: 7 mô hình $\times$ 300 triệu đồng = 2.100 triệu đồng.

- Mô hình sơ chế, bảo quản: 5 mô hình $\times$ 300 triệu đồng = 1.500 triệu đồng.

6. Thông tin tuyên truyền và xúc tiến thương mại:

- Thông tin tuyên truyền: 800 triệu đồng $\times$ 5 năm = 4.000 triệu đồng;

- Hỗ trợ tổ chức, tiêu thụ hoa cây cảnh: 1.200 triệu đồng $\times$ 5 năm = 6.000 triệu đồng;

- Xây dựng thương hiệu và duy trì và phát triển thương hiệu 3 loại hoa: 3.800 đồng;

- Hỗ trợ hình thành 11 HTX hoa: 11 HTX $\times$ 30 triệu/ HTX = 330 triệu.

7. Chi phí quản lý dự án: theo quy định chi phí quản lý dự án không quá 3% tổng kinh phí hỗ trợ. Dự án hoa xây dựng 3,6 tỷ đồng tương đương xấp xỉ 2%

Tổng cộng: 191,9 triệu đồng.

Ghi chú:

- Trục giao thông chính đổ bê tông mác 250, rộng 5m, dày 20cm. Mương cấp thoát nước theo định mức nông thôn mới;

- 01 ha trồng hoa sử dụng 10 lao động;

- 30% số người sản xuất được đào tạo chuyên sâu mới hàng năm (đào tạo trong thời gian 01 tháng) và 70% số người sản xuất hoa được tập huấn kỹ thuật mới hàng năm (tập huấn diện rộng trong thời gian 03 ngày);

- Mức chi phí cho tập huấn kỹ thuật áp dụng theo định mức quy định tại điểm b khoản 2 điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ – HĐND ngày 4/12/2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

C. ĐỐI VỚI CÂY ĂN QUẢ

I. Mục tiêu cụ thể

1. Phát triển sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 đạt 1370 ha, tại: huyện Hoài Đức, Chương Mỹ, Thanh Oai, Phúc Thọ, Gia Lâm, Quốc Oai, Mê Linh.

2. Hỗ trợ lãi suất đầu tư xây dựng 3 cơ sở chế biến sản phẩm quả tại huyện Hoài Đức, Chương Mỹ, Phúc Thọ.

3. Hỗ trợ đầu tư 3 mô hình sản xuất giống: Hoài Đức, Gia Lâm, Thanh Oai.

4. Hỗ trợ lãi suất đầu tư cơ sở sản xuất giống 5 cơ sở tại các huyện Gia Lâm, Hoài Đức, Chương Mỹ, Quốc Oai, Thường Tín.

5. Hỗ trợ đầu tư xây dựng 12 mô hình trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao.

II. Dự kiến kinh phí

1. Hỗ trợ vật tư xây dựng hạ tầng dùng chung:

- Hỗ trợ giao thông trục chính:

$60\text{Km} \times 800 \text{ triệu} = 48 \text{ tỷ}.$

- Hỗ trợ hệ thống kênh dẫn tưới nước:

$60\text{km} \times 200 \text{ triệu} = 12 \text{ tỷ}.$

- Hỗ trợ tạo nguồn nước tưới:

$112 \text{ ha} \times 10 \text{ triệu đồng} = 1,120 \text{ tỷ đồng};$

2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật:

- Hỗ trợ đào tạo:

Trong nước $994 \text{ người} \times 4,5 \text{ triệu đồng} = 4,473 \text{ tỷ đồng};$

Nước ngoài: $6 \text{ người} \times 250 \text{ triệu đồng} = 1,5 \text{ tỷ đồng}.$

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật:

$10.250 \text{ lượt người} = 2,531 \text{ tỷ đồng}.$

- Thăm quan học tập trong và ngoài nước:

$(235 \text{ lượt người}) = 3,414 \text{ tỷ đồng}.$

3. Hỗ trợ đầu tư giống, ứng dụng thiết bị, công nghệ cao:

Hỗ trợ giống cây ăn quả mới: $605 \text{ ha} = 19,462 \text{ tỷ đồng}.$

4. Hỗ trợ lãi suất cơ sở sản xuất giống: $5 \text{ cơ sở} = 5,25 \text{ tỷ đồng}.$

5. Hỗ trợ mô hình chế biến, bảo quản: $03 \text{ mô hình} = 1,5 \text{ tỷ đồng}.$

6. Hỗ trợ lãi suất hệ thống tưới: $645 \text{ ha} = 13,54 \text{ tỷ đồng}.$

7. Hỗ trợ mô hình sản xuất giống: $3 \text{ mô hình} = 0,9 \text{ tỷ đồng}.$

8. Hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao:

$12 \text{ mô hình} \times 300 \text{ triệu đồng} = 3,6 \text{ tỷ đồng}.$

9. Tuyên truyền, xúc tiến thương mại, nhãn hiệu cây ăn quả: $7,15 \text{ tỷ đồng}.$

10. Chi quản lý: $2.519 \text{ triệu đồng}.$

Tổng kinh phí: 126,96 tỷ đồng.

D. ĐỐI VỚI CÂY CHÈ

I. Mục tiêu cụ thể

1. Phát triển sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 đạt 1000 ha, tại: huyện Ba Vì: 600 ha, huyện Sóc Sơn: 400 ha.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng 3 cơ sở chế biến chè tại huyện Ba vì và huyện Sóc Sơn;

3. Hỗ trợ đầu tư xây dựng 6 mô hình trồng chè ứng dụng công nghệ cao.

II. Dự kiến kinh phí

1. Hỗ trợ vật tư xây dựng hạ tầng dùng chung:

- Đường giao thông trục chính:

$$(40.000\text{m} \times 5 \text{ m} \times 0,2 \text{ m}) \times 0,8 \text{ triệu đồng/m}^3 = 32.000 \text{ triệu đồng.}$$

- Hệ thống kênh dẫn nước tưới:

$$40.000\text{m} \times 0,2 \text{ triệu đồng} = 8.000 \text{ triệu đồng.}$$

- Hỗ trợ tạo nguồn nước tưới:

$$250 \text{ giếng} \times 10 \text{ triệu đồng} = 2.500 \text{ triệu đồng.}$$

2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật:

- Hỗ trợ đào tạo:

$$\text{Trong nước: } 800 \text{ người} \times 4,5 \text{ triệu đồng} = 3.600 \text{ triệu đồng;}$$

$$\text{Nước ngoài: } 6 \text{ người} \times 308,3 \text{ triệu đồng} = 1.850,24 \text{ triệu đồng.}$$

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật:

$$10.500 \text{ lượt người} = 2.551,5 \text{ triệu đồng.}$$

- Thăm quan học tập trong và ngoài nước

$$5 \text{ đoàn (115 lượt người)} = 1.657,58 \text{ triệu đồng}$$

3. Hỗ trợ đầu tư giống, ứng dụng thiết bị, công nghệ cao:

- Hỗ trợ giống chè mới:

$$700 \text{ ha} = 24.465 \text{ triệu đồng}$$

- Hỗ trợ lãi suất đầu tư thiết bị tưới tiết kiệm:

$$240 \text{ ha} \times 100 \text{ triệu đồng} \times 70\% \times 10\% \times 3 = 5.040 \text{ triệu đồng}$$

4. Thực nghiệm, nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến chè: 1.900 triệu đồng

5. Hỗ trợ lãi suất đầu tư cơ sở chế biến:

$$03 \text{ cơ sở} \times 10.000 \text{ triệu} \times 70\% \times 10\% \times 3 = 6.300 \text{ triệu đồng}$$

6. Hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao:

$$6 \text{ mô hình} \times 300 \text{ triệu đồng} = 1.800 \text{ triệu đồng.}$$

7. Hỗ trợ 3 mô hình chế biến, bảo quản chè:

$$3 \text{ mô hình} \times 500 \text{ triệu đồng} = 1.500 \text{ triệu đồng.}$$

8. Tuyên truyền, xúc tiến thương mại, nhãn hiệu chè: 5.745 triệu đồng.

9. Chi quản lý: 2.570,6 triệu đồng

Tổng kinh phí: 101.480 triệu đồng.

E. ĐỐI VỚI CHĂN NUÔI

I. Mục tiêu cụ thể

1. Hỗ trợ nâng cấp, mở rộng và phát triển 09 cơ sở giống, gồm: 4 cơ sở sản xuất giống lợn ông bà; 03 cơ sở sản xuất tinh lợn; 02 cơ sở sản xuất giống gia cầm.

2. Hỗ trợ phát triển 12 vùng chăn nuôi:

- 04 Khu chăn nuôi bò sữa, quy mô dự kiến 8.800 con khu tại huyện Quốc Oai, Mê Linh, Ba Vì, Gia Lâm.

- 03 khu chăn nuôi bò thịt, quy mô dự kiến 12.000 con tại huyện Ba Vì; Sóc Sơn,

- 02 khu chăn nuôi lợn, quy mô dự kiến 23.000 con tại huyện Ứng Hòa; Thanh Oai

- 03 vùng chăn nuôi gia cầm, quy mô dự kiến 570.000 con tại xã Thanh Bình, Đông Sơn và Lam Điền huyện Chương Mỹ;

3. Hỗ trợ nâng cấp, mở rộng và phát triển mới 200 trang trại chăn nuôi gia cầm quy mô bình quân 5.000 con/trang trại; 200 trang trại chăn nuôi lợn, quy mô bình quân 50 lợn nái và 300-500 thịt hoặc 1.000 con/trang trại; 10 trang trại bò sữa (50 con/trại); 10 trang trại bò thịt (100 con/trại); 01 doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa.

4. Hỗ trợ xây dựng 19 mô hình chăn nuôi: Trong đó: 03 mô hình bò sữa tại huyện Quốc Oai, Gia Lâm, Ba Vì; 02 mô hình bò thịt tại huyện Sóc Sơn và Ba Vì; 05 mô hình lợn tại huyện Ứng Hòa, Sơn Tây, Gia Lâm, Đông Anh; 05 mô hình chăn nuôi gà tại huyện Đông Anh, Chương Mỹ; 01 mô hình giết mổ gia cầm tại Thạch Thất, 01 mô hình giết mổ lợn tại Thanh Oai, 02 mô hình chế biến tại Ba Vì, Quốc Oai.

5. Hỗ trợ xây dựng 05 cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm chăn nuôi tại huyện Đan Phượng, Thường Tín, Gia Lâm, Thanh Trì; 05 cơ sở chế biến phế phụ phẩm trong nông nghiệp dùng làm thức ăn cho chăn nuôi tại Đông Anh, Mê Linh, Thạch Thất, Ba Vì Mỹ Đức.

II. Dự kiến kinh phí

1. Hỗ trợ vật tư xây dựng hạ tầng dung chung trong 05 khu chăn nuôi tập trung:

- Đường giao thông trục chính:

$(92.000\text{m} \times 5\text{ m} \times 0,2\text{ m}) \times 0.8\text{ triệu đồng/m}^3 = 73.600\text{ triệu đồng};$

- Mương thoát nước chung:

$92.000\text{ m} \times 0.2\text{ triệu đồng/m} = 18.400\text{ triệu đồng}.$

2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật, tham quan học tập:

- Hỗ trợ đào tạo: $800\text{ người} \times 4,5\text{ triệu đồng/người} = 3.600\text{ triệu đồng}$

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật (<3 ngày/lượt): $1.000\text{ lượt người/năm} \times 5\text{ năm} \times 0,25\text{ triệu đồng/người} = 1.250\text{ triệu đồng}.$

- Tham quan học tập trong nước: $20\text{ đoàn} \times 30\text{ người/đoàn} = 600\text{ người};$ + tham quan, học tập nước ngoài 2 đoàn $\times 15\text{ người/đoàn} = 30\text{ người}.$ Kinh phí 2.750 triệu.

3. Hỗ trợ lãi suất đầu tư nâng cấp, mở rộng phát triển trại sản xuất sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

Trại gia cầm: $200 \text{ trại} \times 0,5 \text{ tỷ đồng} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 30.000 \text{ triệu đồng};$

Trại lợn : $200 \text{ cơ sở chăn nuôi} \times 1 \text{ tỷ đồng} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 60.000 \text{ triệu đồng};$

Trại bò sữa: $10 \text{ trại} \times 0,5 \text{ tỷ} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 1.500 \text{ triệu đồng};$

Trại bò thịt: $10 \text{ trại} \times 0,5 \text{ tỷ} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 1.500 \text{ triệu đồng};$

Doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa: $1 \text{ doanh nghiệp} \times 50 \text{ tỷ} \times 100\% \times 3 \text{ năm} = 15.000 \text{ triệu đồng};$

Doanh nghiệp chăn nuôi bò thịt: $1 \text{ doanh nghiệp} \times 50 \text{ tỷ} \times 100\% \times 3 \text{ năm} = 15.000 \text{ triệu đồng};$

4. Hỗ trợ lãi suất đầu tư cơ sở sản xuất giống, sơ chế, bảo quản trứng:

- Cơ sở sản xuất giống lợn: $04 \text{ cơ sở} \times 7,5 \text{ tỷ} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 9.000 \text{ triệu đồng};$

- Cơ sở sản xuất tinh lợn: $03 \times 7,5 \text{ tỷ} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 6.750 \text{ triệu đồng};$

- Cơ sở sản xuất giống gia cầm: $02 \times 7,5 \text{ tỷ} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 4.500 \text{ triệu đồng};$

- Cơ sở chế biến, bảo quản sản phẩm $\times 7,5 \text{ tỷ} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 11.250 \text{ triệu đồng};$

- Cơ sở chế biến phế phụ phẩm nông nghiệp dùng trong chăn nuôi: $05 \text{ cơ sở} \times 10 \text{ tỷ} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 14.000 \text{ triệu đồng. (01 cơ sở hỗ trợ 2 năm 2019 và 2020).}$

5. Hỗ trợ mô hình chăn nuôi:

$19 \text{ mô hình} \times 500 \text{ triệu đồng} = 9.500 \text{ triệu đồng.}$

6. Chuỗi liên kết chăn nuôi tiêu thụ sản phẩm và xúc tiến thương mại sản phẩm: $10 \text{ chuỗi liên kết} = 10.150 \text{ triệu đồng}$

Tổng kinh phí: 292.996 triệu đồng

*** Ghi chú:**

1. Đường bê tông dùng chung trong khu theo quy định của nông thôn mới: rộng 5m; cao 20 cm, sử dụng xi măng C300. Đơn giá: 0,8 triệu đồng/m³ (1m³ gồm 0,9 m³ đá 1:2; cát 0,4m³; 350 kg xi măng); mương thoát nước sâu 50 cm, rộng 50cm, đơn giá 0,2 triệu đồng/m;

2. Lao động: Tính trong 01 trại, định mức lao động là 05 người/trang trại.

(Áp dụng theo quyết định số 675/QĐ-BNN-CN ngày 4/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật cho các đàn vật nuôi giống gốc).

- Tổ chức đào tạo cho 70% người lao động trong các trang trại, thời gian đào tạo dưới 6 tháng.

- Tổ chức tập huấn cho 100% người lao động tại các trang trại, mức chi phí cho tập huấn áp dụng theo định mức quy định tại Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố.

3. Hỗ trợ lãi suất:

- Đối với trang trại sản xuất sản phẩm chăn nuôi hỗ trợ lãi suất cho đầu tư thiết bị chăn nuôi ;

- Đối với trang trại sản xuất giống hỗ trợ lãi suất cho tổng đầu tư dự án;

- Đối với mô hình ngoài hỗ trợ lãi suất cho tổng đầu tư dự án, hỗ trợ thêm 30% chi phí trang thiết bị, nhưng không quá 500 triệu đồng.

F. ĐỐI VỚI THỦY SẢN

I. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng 60 km đường giao thông, 60 km kênh mương cấp thoát nước cho 600 ha nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Ứng Hòa, Ba Vì, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thường Tín, Mỹ Đức.

- Đào tạo, tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm: Đào tạo 06 lớp, 300 lượt người. Tập huấn 120 lớp, 6.000 lượt người. Tham quan học tập kinh nghiệm trong nước và nước ngoài 5 đoàn, 100 người tham gia.

- Hỗ trợ xây dựng 05 cơ sở sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao.

- Hỗ trợ xây dựng 600 ha nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao các vùng nuôi: Trung Tú - Ứng Hòa 120 ha; Cổ Đô - Ba Vì 100 ha; Hoàng Long, Tri Trung - Phú Xuyên 90 ha, Nghiêm Xuyên - Thường Tín 100 ha, Liên Châu - Thanh Oai 90 ha, Tuy Lai - Mỹ Đức 100 ha.

- Hỗ trợ xây dựng 01 cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm thủy sản tại Thanh Trì.

- Triển khai 01 mô hình sản xuất giống, 07 mô hình nuôi thâm canh, 01 mô hình sơ chế bảo quản thủy sản ứng dụng công nghệ cao:

- Xây dựng 04 chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản cho 04 vùng nuôi ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Ứng Hòa, Ba Vì, Phú Xuyên, Mỹ Đức.

II. Dự kiến kinh phí ngân sách

1. Hỗ trợ vật tư xây dựng hạ tầng dùng chung:

- Vật tư làm đường giao thông trục chính: 60.000 m dài ($60.000 \times 5 \times 0,2 \text{ m}^3$) $\times 0,8$ triệu/ m dài = 48.000 triệu đồng;

- Vật tư làm kênh mương cấp thoát nước trục chính:

60.000 m dài $\times 0,2$ triệu/ m dài = 12.000 triệu đồng.

Kinh phí không được hỗ trợ:

+ Công đào đắp, xây dựng đường giao thông: 60.000 m dài $\times 0,7$ triệu/ m dài = 42.000 triệu đồng.

+ Công đào đắp, xây dựng kênh mương: 60.000 m dài $\times 0,6$ triệu/ m dài = 36.000 triệu đồng.

2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật:

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, nông dân tiêu biểu trong nước: 300 người $\times 4,5$ triệu/ người = 1.350 triệu đồng.

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật ở nước ngoài:

6 người $\times 100$ triệu/ người = 600 triệu đồng.

- Tập huấn kỹ thuật cho nông dân:

6.000 người $\times 0,8$ triệu/ người = 4.800 triệu đồng.

- Tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước:

5 đoàn (20 người/ đoàn) x 300 triệu/ đoàn = 1.500 triệu đồng.

3. Hỗ trợ giống mới năng suất chất lượng cao

600 ha x 50 triệu đồng/ha x 50% = 15.000 triệu đồng.

4. Hỗ trợ thiết bị, vật tư mới

600 ha x 30 triệu đồng/ha x 50% = 9.000 triệu đồng.

5. Hỗ trợ lãi xuất đầu tư

- Nâng cấp cơ sở sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao:

5 cơ sở x 2.700 triệu/ cơ sở x 9%/ năm x 3 năm = 3.645 triệu đồng.

- Vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao:

600ha x 166.33 triệu/ ha x 9%/năm x 3 năm = 26.460 triệu đồng.

- Trang thiết bị sơ chế bảo quản sản phẩm thủy sản:

01 cơ sở x 2.000 triệu/ cơ sở x 9%/năm x 3 năm = 540 triệu đồng.

6. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất, sơ chế, bảo quản sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao

07 mô hình nuôi thâm canh x 300 triệu/ mô hình = 2.100 triệu đồng.

01 mô hình sản xuất giống x 300 triệu/ mô hình = 300 triệu đồng.

01 mô hình nuôi sơ chế bảo quản x 500 triệu/ mô hình = 500 triệu đồng.

7. Hỗ trợ chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản

04 chuỗi x 1.000 triệu/ chuỗi = 4.000 triệu đồng.

8. Chi phí quản lý (<3%)

Chi phí quản lý tính cho dự án 2.500 triệu đồng (tương đương 1,8 %).

III. Tổng kinh phí thực hiện 1.495.997 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí ngân sách: 132.295 triệu đồng. Chiếm 8,8 % tổng kinh phí thực hiện.

- Kinh phí huy động từ các tổ chức, cá nhân: 1.363.702 triệu đồng.

Số: /NQ - HĐND

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 ngày 21/11/2012;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Luật dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006

Căn cứ Quyết định số 2457/QĐ – TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1895/QĐ – TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 33/TTr – UBND ngày 12/6/2015 của UBND Thành phố về việc thông qua “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của Đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020” với những nội dung cơ bản sau.

1. Tên chương trình: Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020.

2. Mục tiêu chương trình:

a) Diện tích sản xuất cây trồng ứng dụng công nghệ cao đạt: 1.000 ha rau, 500 ha hoa, 1.370 ha cây ăn quả, 1.000 ha chè. Sản lượng nông sản sản xuất ra hàng năm: 100 nghìn tấn rau, 380 triệu cành hoa, 49,7 nghìn tấn quả, 15,6 nghìn tấn chè búp tươi.

b) Sản xuất chăn nuôi, thủy sản ứng dụng công nghệ cao: Có 03 vùng chăn nuôi gia cầm, 02 vùng chăn nuôi lợn, 03 vùng chăn nuôi bò thịt, 04 vùng chăn nuôi bò sữa, 200 trang trại chăn nuôi gà, 200 trang trại chăn nuôi lợn, 10 trang trại chăn nuôi bò thịt, 10 trang trại chăn nuôi bò sữa, 600 ha thủy sản. Hàng năm sản xuất ra 62.700 tấn thịt lợn, 3.200 tấn thịt bò, 4.300 tấn thịt gia cầm, 279 triệu quả trứng, 50.000 tấn sữa bò, sản lượng thủy sản 12.000 tấn.

c) Cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao: Có 9 cơ sở sơ chế, bảo quản rau, 05 cơ sở sơ chế, bảo quản hoa, 06 cơ sở chế biến, bảo quản chè, 04 cơ sở giết mổ, chế biến thịt lợn, 01 cơ sở giết mổ, chế biến thịt gà, 01 cơ sở sơ chế, bảo quản thủy sản, 05 cơ sở chế biến thức ăn thô cho bò.

d) Cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản: 06 cơ sở sản xuất giống cây trồng, 09 cơ sở sản xuất giống vật nuôi, 05 cơ sở sản xuất giống thủy sản.

e) Hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Yên Nghĩa, quận Hà Đông); xây dựng 09 mô hình sản xuất giống, 51 mô hình trình diễn sản xuất ứng dụng công nghệ cao, 22 mô hình sơ chế, bảo quản, chế biến; có 03 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận.

3. Đối tượng, phạm vi của chương trình

a) Các doanh nghiệp trong nước, HTX, hộ sản xuất rau, hoa, cây ăn quả (nhãn, cam, bưởi, chuối nuôi cấy mô), chè, chăn nuôi lợn, gà, bò thịt, bò sữa, nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao trong một số trang trại, vùng sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tập trung;

b) Một số cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, chế biến, bảo quản nông sản, chế biến phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho bò thịt, bò sữa ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố;

c) Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp có thẩm quyền công nhận.

(chi tiết theo phụ lục 01 kèm theo).

4. Địa điểm thực hiện chương trình: trên địa bàn thành phố Hà Nội.

5. Thời gian thực hiện: từ năm 2016 đến năm 2020.

6. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chương trình:

a) Quy hoạch các vùng, khu, trang trại, cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Trên cơ sở quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của Thành phố đến năm 2020 và các quy hoạch có liên quan, kết quả phát triển sản xuất trong các vùng, khu sản xuất chuyên canh tập trung của Thành phố để xác định cụ thể về địa điểm, diện tích, quy mô sản xuất của các vùng, khu, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các cơ sở sản xuất giống, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu đã đề ra.

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Ngân sách Thành phố hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông nội đồng, kênh mương trực chính, hệ thống cấp nước tưới cho cây trồng, hạng mục xử lý chất thải trong các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao: Thành phố cử cán bộ kỹ thuật nông nghiệp có trình độ từ đại học trở lên đi đào tạo, học tập ở các cơ sở nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ học phí học nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, HTX, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình, hỗ trợ tập huấn quản lý và kỹ thuật công nghệ cao cho người làm việc trong vùng, HTX, trang trại, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

d) Khoa học công nghệ: Ngân sách Thành phố hỗ trợ chi phí khi sử dụng một số giống cây trồng, thủy sản mới năng suất cao, chất lượng cao, sạch bệnh, hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng công nghệ cao để làm nơi tham quan, học tập và thực hành cho nông dân; sử dụng các loại thức ăn công nghiệp, phân bón chất lượng cao, an toàn, các loại thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật sinh học trong phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; áp dụng công nghệ mới, tiên tiến trong canh tác cây trồng, chăm sóc vật nuôi, trong chế biến, bảo quản nông sản để sản xuất ra nông sản có chất lượng cao, an toàn thực phẩm.

e) Huy động đủ nguồn vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- Thành phố bố trí đủ nguồn vốn đầu tư hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm theo phân kỳ đầu tư của chương trình, bổ sung nguồn vốn hàng năm cho Quỹ Khuyến nông Thành phố đến năm 2020 đạt vốn điều lệ 600 tỷ đồng để cho vay phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thành phố thực hiện cơ chế hỗ trợ phí và lãi suất để khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động các nguồn vốn của các tổ chức tín dụng, Quỹ khuyến nông, Quỹ đầu tư phát triển của Thành phố đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

f) Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm: Tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ, sàn giao dịch nông sản; xây dựng cơ sở dữ liệu công nghệ cao trong nông nghiệp; thông tin tuyên truyền, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX xây dựng chợ đầu mối, hệ thống cửa hàng bán nông sản an toàn, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, quảng bá, giới thiệu nông sản.

g) Tổ chức liên kết sản xuất trong các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Tổ chức các hộ sản xuất trong các vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành hợp tác xã, tổ hợp tác để nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, tổ chức giới thiệu cho doanh nghiệp liên kết với các trang trại, hộ nông dân để sản xuất và tiêu thụ nông sản, xây dựng các chuỗi sản xuất, tiêu thụ rau, thịt an toàn.

7. Các dự án thành phần:

- a) Dự án phát triển sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020;
- b) Dự án phát triển sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020;
- c) Dự án phát triển sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020;
- d) Dự án phát triển sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020;
- e) Dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020;
- f) Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020;

8. Hiệu quả của chương trình:

a) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản sẽ nâng cao năng suất vật nuôi, cây trồng từ 1,5-2 lần so với sản xuất hiện nay, riêng sản xuất rau, hoa trong nhà kính, nhà màng có thể tăng năng suất lên 3-4 lần so với sản xuất ngoài trời, đồng thời nâng cao được chất lượng và giá trị nông sản, tăng hiệu quả sử dụng đất đai, thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp.

b) Sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao sẽ tạo ra khối lượng nông sản lớn, chất lượng cao, an toàn thực phẩm, đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân Thủ đô, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng.

c) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp sẽ giảm được lao động trực tiếp trong sản xuất do áp dụng cơ giới hóa để chuyển lao động sang các cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản, giải quyết việc làm tại chỗ cho nông dân góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực nông thôn.

d) Sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao hạn chế tác động tới môi trường do việc canh tác, nuôi trồng và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn, phân bón đúng quy chuẩn, có nguồn gốc sinh học, chất thải được thu gom và xử lý đúng quy định, góp phần giữ gìn và bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho người sản xuất.

Điều 2. Thông qua một số chính sách thực hiện chương trình

1. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông, kênh mương trục chính cấp, tiêu nước:

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp, HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác có dự án, phương án đầu tư xây dựng đường giao thông, kênh mương trục chính cấp, tiêu nước trong vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách Thành phố hỗ trợ toàn bộ bằng tiền để mua vật tư xây dựng (xi măng, gạch, đất, cát, sỏi, sắt, thép) theo định mức quy định đối với từng loại, cấp công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, các chi phí còn lại do doanh nghiệp, HTX, cá nhân đóng góp.

c) Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm cho cơ quan được giao thực hiện chính sách ứng trước 70% kinh phí hỗ trợ, số kinh phí còn lại được hỗ trợ sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán và đưa vào sử dụng.

2. Hỗ trợ chi phí khoan giếng cấp nước tưới, xử lý môi trường:

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân trong vùng, khu, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa có hệ thống cấp nước tưới cho cây trồng; chưa có thùng (bể) lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật; chưa có hệ thống xử lý môi trường trong chăn nuôi; chưa có hệ thống làm giàu ôxy trong nuôi thủy sản có trong kế hoạch và dự toán hàng năm

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Đối với cây trồng: Hỗ trợ một lần chi phí khoan giếng, đào giếng lấy nước tưới cho cây trồng tối đa không quá 10 triệu đồng/ha; Hỗ trợ một lần kinh phí mua thùng chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (02 thùng/ha); hỗ trợ 100% trong năm đầu và 70% năm thứ hai đối với chi phí xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ một lần khi xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi (lợn, bò) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn môi trường theo quy định, mức hỗ trợ 300.000 đồng/01 đầu gia súc.

- Đối với vùng nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu ôxy vùng nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

c) Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm cho cơ quan được giao thực hiện chính sách hỗ trợ.

3. Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, HTX, trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình, có trình độ trung học cơ sở trở lên, trong độ tuổi lao động khi tham dự khóa đào tạo nghề sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, cơ sở giáo dục khác có đăng ký dạy nghề trình độ từ sơ cấp trở lên theo quy định của Luật dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Mỗi lao động được hỗ trợ một lần bằng 100% học phí đào tạo nghề và tiền tài liệu theo quy định của cơ sở đào tạo nghề, mức hỗ trợ tối đa không quá 4,5 triệu đồng/người/khóa đào tạo.

c) Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện chính sách thanh toán cho cơ sở đào tạo theo hợp đồng.

4. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật:

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động làm việc trực tiếp trong các vùng, khu, doanh nghiệp, HTX, trang trại, cơ sở sản xuất giống; cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ trong phạm vi của chương trình.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.

- Chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật: Giảng viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trả tiền công giảng dạy mức 450.000 đồng/buổi; Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật có trình độ kỹ sư và tương đương trả tiền công giảng dạy mức 25.000 đồng/giờ (100.000 đồng/buổi).

- Chi hỗ trợ cho người sản xuất: Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 50.000 đồng/ngày/học viên. Hỗ trợ tiền đi lại đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên/khóa tập huấn; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán 150.000 đồng/học viên/khóa tập huấn.

- Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp.

c) Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao tổ chức tập huấn kỹ thuật thực hiện theo quy định.

5. Hỗ trợ đầu tư giống cây trồng, thủy sản:

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất chè, cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, chuối), hoa hồng, hoa lan, hoa lily, nuôi thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính) trong các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong

phạm vi của chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn về giống theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng, Luật thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách Thành phố hỗ trợ một lần đầu 100% chi phí mua giống chè, cây ăn quả: (bưởi, cam, nhãn, chuối), hoa hồng; 20% chi phí mua giống hoa Lan nuôi cấy mô, hoa Lily; 50% chi phí mua giống thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính).

c. Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện hỗ trợ thông qua hợp đồng cung ứng dịch vụ.

6. Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp trong nước, HTX, trang trại, hộ gia đình chăn nuôi, nuôi thủy sản, trồng trọt trong các trang trại, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của chương trình.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Đối với cây trồng: Hỗ trợ 50% chi phí bảo vệ thực vật trong năm đầu và 30% trong năm thứ hai bao gồm: Thuốc, công lao động, thuê máy. Hỗ trợ 70% chi phí trong năm đầu và 50% trong năm thứ hai chi phí bảo vệ thực vật khi sử dụng các chế phẩm sinh học, có nguồn gốc sinh học để phòng, chống dịch bệnh trong sản xuất rau, quả, chè an toàn.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ chi phí tiêm phòng (vắc xin, công tiêm) trên địa bàn Thành phố đối với các loại bệnh nguy hiểm: Cúm gia cầm, lở mồm long móng gia súc, tai xanh và dịch tả lợn; hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường.

- Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% năm đầu và 30% năm thứ hai chi phí hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường ao nuôi.

c. Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện hỗ trợ thông qua hợp đồng cung ứng dịch vụ.

7. Hỗ trợ về đầu tư phát triển sản xuất:

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất giống, sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản trong phạm vi của chương trình có vay vốn từ Quỹ khuyến nông Thành phố, Quỹ đầu tư phát triển Thành phố, Ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức tín dụng.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Được ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% phí quản lý, lãi suất vốn vay theo hợp đồng của các quỹ, các tổ chức tín dụng trong thời gian 3 năm (36 tháng). Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được hỗ trợ về phí, lãi suất vốn vay cho 01 dự án, tổng mức vốn vay được tính hỗ trợ phí, lãi suất tối đa không quá 50 tỷ đồng/dự án)

c) Phương thức hỗ trợ: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho đơn vị được giao thực hiện chính sách thực hiện hỗ trợ sau khi các cơ sở sản xuất giống; chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động.

8. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn:

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để thực hiện xây dựng mô hình sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện và quy mô về mô hình khuyến nông theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đối với mô hình nuôi thủy sản diện

tích tối thiểu là 03 ha, mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm quy mô tối thiểu là 2.000 con.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Ngoài các chính sách chung được hưởng theo quy định, được hỗ trợ thêm 30% chi phí hạng mục đầu tư thiết bị công nghệ mới, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/mô hình sản xuất trồng trọt, thủy sản; 500 triệu đồng/mô hình đối với chăn nuôi, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản.

c) Phương thức thực hiện: Thành phố giao dự toán kinh phí hàng năm theo kế hoạch cho cơ quan được giao thực hiện chính sách triển khai hỗ trợ xây dựng mô hình theo quy định.

9. Ngoài các nội dung chính sách nêu trên các tổ chức, cá nhân khi đầu tư sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không được trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trong trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ thì tổ chức, cá nhân được lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất và có lợi nhất.

Điều 3. Kinh phí thực hiện chương trình

Tổng vốn đầu tư thực hiện chương trình: **11.284,7** tỷ đồng, Trong đó:

1. Vốn ngân sách Thành phố: **970,5** tỷ đồng, chiếm **8,6 %**.
2. Vốn tín dụng và vốn do các tổ chức, cá nhân huy động đầu tư: **10.314,2** tỷ đồng, chiếm **91,4 %**.

Điều 4: Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày/...../2016;
2. Giao UBND Thành phố: tiếp thu ý kiến của các đại biểu HĐND Thành phố, hoàn thiện và quyết định phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020. Tổ chức triển khai thực hiện chương trình, kiểm tra, đánh giá chương trình theo quy định, báo cáo kết quả với HĐND Thành phố.

3. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban HĐND Thành phố, tổ đại biểu, các đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Hà Nội khoá XIV, thông qua tại kỳ họp thứ 13 ngày/7/2015.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH;
- Chính phủ;
- Ban Công tác ĐB;
- Văn phòng QH;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tư Pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐB Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các đ/c đại biểu HĐND Thành phố;
- Các cơ quan báo trí TW và Hà Nội;
- VP: TU, HĐND, UBND Thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc

PHỤ LỤC

Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày...../...../2015 của HĐND Thành phố)

1. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020			Số lượng mô hình	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng (tấn/năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản
1	Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	80	75	6.000	180	150	105	15.750	1	1
2	Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	80	75	6.000	150	120	105	12.600	1	
3	Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	70	72	5.040	150	120	100	12.000	1	1
4	Xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	40	70	2.800	85	70	100	7.000	1	
5	Xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	60	70	4.200	120	100	105	10.500	1	1
6	Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	80	70	5.600	120	100	100	10.000	1	1
7	Xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	100	75	7.500	180	160	105	16.800	1	1
8	Xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	50	70	3.500	120	100	95	9.500	1	1
9	Xã Vân Phúc, huyện Phúc Thọ	40	70	2.800	100	80	95	7.600	1	
Tổng		600		43.440	1.205	1.000		101.750	9	6

* Số cơ sở sơ chế, bảo quản ứng dụng công nghệ cao là 9 tại xã Tráng Việt, Tiên Phong (Mê Linh); xã Đặng Xá, Yên Thường (Gia Lâm); xã Yên Mỹ (Thanh Trì); xã Hà Hồi (Thường Tín); xã Vân Côn (Hoài Đức); xã Võng Xuyên, Vân Phúc (Phúc Thọ).

2.Vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao đến 2020

TT	Tên vùng	Loại hoa chủ yếu	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Sản xuất ứng dụng CNC đến 2020			Số lượng mô hình	
			Diện tích (ha)	Năng suất (cành/ha/năm)	Sản lượng (cành/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (cành/ha/năm)	Sản lượng (cành/năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản
1	Xã Mê Linh, Mê Linh	Hoa hồng	198	600.000	118.800.000	250	200	660.000	132.000.000	1	1
2	Xã Văn Khê, Mê Linh	Hoa hồng	80	600.000	48.000.000	125	100	660.000	66.000.000	1	1
3	Xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Thượng mỗ-Đan Phượng	Hoa Lily, đồng tiền, Loa kèn	106	1.000.000	106.000.000	135	110	1.100.000	121.000.000	3	1
4	Xã Uy Nỗ, Đông Anh	Hoa Lily,Loa kèn, Đồng tiền	22	1.000.000	22.000.000	50	40	1.100.000	44.000.000	1	1
5	Xã Minh Trí, Sóc Sơn	Hoa Lan, Lily	25	230.000	5.750.000	60	50	253.000	12.650.000	1	1
	Tổng		431		300.550.000	620	500		375.650.000	7	5

* Cơ sở sản xuất giống hoa: 01 tại xã Đồng Tháp- Đan Phượng

3. Vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

T T	Vùng	Loại cây trồng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Cây ăn quả ứng dụng CNC đến 2020			Số lượng mô hình		
			Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/ năm)	Sản lượng quả (tấn/ năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/ /năm)	Sản lượng quả (tấn/ năm)	Sản xuất	Sơ chế, bảo quản	Sản xuất giống
1	Xã Nam Phương Tiến, Thủy Xuân Tiên - Chương Mỹ	Buổi	200	22	4.400	250	200	30	6.000	1	1	
2	Trần Phú – Chương Mỹ		140	24	3.360	200	170	30	5.100	1		
3	Cát Quế, Yên Sở, Đắc Sở - Hoài Đức, Hiệp Thuận - Phúc Thọ		120	25	3.000	200	160	30	4.800	2		
4	Đại Thành – Quốc Oai; An Thượng, Song Phương – Hoài Đức	Nhãn	250	25	6.250	360	300	30	9.000	2	1	1
5	Kim An, Thanh Mai, Cao Viên – Thanh Oai	Cam Canh	80	20	1.600	160	130	22	2.860	2		1
6	Văn Khê, Chu Phan – Mê Linh	Chuối (nuôi cây mô)	120	47	5.640	250	200	52	10.400	2		
7	Vân Nam, Vân Phúc - Phúc Thọ; Xã Cổ Bi, Phú Thị - Gia Lâm		80	50	4.000	260	210	55	11.550	2	1	1
	Tổng cộng		990		28.250	1.680	1.370		49.710	12	3	3

* Số cơ sở sản xuất giống cây ăn quả 08 cơ sở: tại xã Cao Viên - Thanh Oai, Trâu Quỳ - Gia Lâm (3 cơ sở), An Thượng- Hoài Đức, Hòa Bình- Thường Tín, Cổ Bi- Gia Lâm, Xuân Mai- Chương Mỹ.

4. Vùng sản xuất chè an toàn ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Vùng	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Sản xuất chè ứng dụng CNC đến năm 2020			Số lượng mô hình	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng chè búp tươi (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng chè búp tươi (tấn/năm)	Sản xuất	Chế biến, bảo quản
1	Xã Bắc Sơn-Sóc Sơn	460	10	4.600	460	400	15	6.000	2	1
2	Xã Yên Bài-Ba Vì	350	12	4.200	250	200	16	3.200	2	1
3	Xã Ba Trại-Ba Vì	450	11	4.950	500	400	16	6.400	2	1
	Tổng cộng	1.260		13.750	1.210	1.000		15.600	6	3

* Số cơ sở chế biến bảo quản 03 cơ sở: Xã Bắc Sơn- Sóc Sơn, Xã Yên Bài, xã Ba Trại- huyện Ba Vì

5. Vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Tổng đàn đến năm 2020	Chăn nuôi ứng dụng CNC đến 2020		
		Số lượng (con)	Sản lượng			Số lượng (con)	Sản lượng	
			ĐVT	Số lượng			ĐVT	Số lượng
I	Chăn nuôi bò sữa							
1	Vùng chăn nuôi xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái- huyện Ba Vì	7.554	Tấn sữa	21.756	10.000	7.000	Tấn sữa	29.400
2	Vùng chăn nuôi xã Phù Đồng, Dương Hà, Trung Mầu- huyện Gia Lâm	3.087	Tấn sữa	8.891	3.240	2.268	Tấn sữa	9.526
3	Vùng chăn nuôi xã Phương Cách - Quốc Oai	220	Tấn sữa	634	500	350	Tấn sữa	1.470
4	Doanh nghiệp nuôi công nghệ cao tại xã Văn Khê, Tráng Việt huyện Mê Linh				2.000	2.000	Tấn sữa	8.400
5	10 trang trại chăn nuôi bò sữa	180	Tấn sữa	518	300	300	Tấn sữa	1.260
Tổng số		11,041		31.798	16.040	11.918	Tấn	50.056
II	Chăn nuôi bò thịt							
7	Vùng chăn nuôi Xã Minh Châu, Minh Quang, Tổng Bạt, Thụy An - huyện Ba Vì	7.813	Tấn thịt hơi	1.033	8.700	6.090	Tấn thịt hơi	1.218
8	Vùng chăn nuôi Xã Nam Sơn, Minh Trí - huyện Sóc Sơn	3.998	Tấn thịt hơi	577	5.400	3.780	Tấn thịt hơi	756
9	Doanh nghiệp chăn nuôi bò thịt tại xã Vật Lại huyện Ba Vì				5.000	5.000	Tấn thịt hơi	1.088
10	10 trang trại chăn nuôi bò thịt	150	Tấn thịt hơi	26	500	500	Tấn thịt hơi	113
Tổng số		4,148	Tấn thịt hơi	1.636	19.600	15.370	Tấn thịt hơi	3.175
III	Chăn nuôi lợn					-		
11	Vùng chăn nuôi xã Vạn Thái, xã Tảo Dương Văn - Ứng Hòa	20.000	Tấn thịt hơi	3.943	29.500	20.650	Tấn thịt hơi	4.979
12	Vùng chăn nuôi xã Tân Ước - Thanh Oai	7.900	Tấn thịt hơi	1.654	14.000	10.800	Tấn thịt hơi	2.699
13	200 trang trại chăn nuôi lợn	136.000	Tấn thịt hơi	29.250	200.000	200.000	Tấn thịt hơi	55.000
TỔNG		163.900		34.847	243.500	231.450	-	62.678

TT	Tên vùng	Hiện trạng			Tổng đàn đến năm 2020	Chăn nuôi ứng dụng CNC đến 2020		
		Số lượng (con)	Sản lượng			Số lượng (con)	Sản lượng	
			ĐVT	Số lượng			ĐVT	Số lượng
16	Cơ sở giết mổ chế biến thịt lợn	320 con/ngày			Công suất 2.400 con/ ngày			
17	Mô hình chăn nuôi lợn	100 lợn nái. 1.500 lợn thịt			300 lợn nái. 4.000 lợn thịt			
18	Mô hình sản xuất giống lợn				1.000 lợn nái và 70 lợn đực giống			
19	Mô hình giết mổ chế biến thịt lợn	0			Công suất 100 con/ ngày			
IV	Chăn nuôi gia cầm							
20	Vùng chăn nuôi xã Thanh Bình - Chương Mỹ	175.000	Tấn thịt hơi	1.540	200.000	200.000	Tấn thịt hơi	1.920
21	Vùng chăn nuôi xã Lam Điền - Chương Mỹ	224.000	Nghìn quả trứng	44.800	250.000	250.000	Nghìn quả trứng	55.000
22	Vùng chăn nuôi xã Đại Yên - Chương Mỹ	98.000	Nghìn quả trứng	19.600	120.000	120.000	Nghìn quả trứng	26.400
23	200 trang trại chăn nuôi gà	500.000	Nghìn quả trứng	100.000	900.000	900.000	Nghìn quả trứng	198.000
		100.000	Tấn thịt hơi	880	250.000	250.000	Tấn thịt hơi	2.400
	TỔNG							
	Gà nuôi thịt	275.000	Tấn thịt hơi	2.420	450.000	450.000	Tấn thịt hơi	4.320
	Gà đẻ trứng	822.000	Nghìn quả trứng	164.400	1.740.000	1.270.000	Nghìn quả trứng	279.400

*** Mô hình sản xuất: Có 19 mô hình gồm:**

- Chăn nuôi bò sữa: 03 mô hình chăn nuôi tại huyện Ba Vì, Gia Lâm và Quốc Oai, 02 mô hình chế biến thức ăn thô cho bò tại huyện Ba Vì, Quốc Oai;
- Chăn nuôi bò thịt: 02 mô hình chăn nuôi tại huyện Ba Vì và Sóc Sơn;
- Chăn nuôi lợn: Có 02 mô hình sản xuất lợn giống ông bà tại huyện Ứng Hòa và Thị xã Sơn Tây; 01 mô hình sản xuất tinh lợn tại huyện Gia Lâm; 02 mô hình chăn nuôi tại huyện Ứng Hòa và Đông Anh; 01 mô hình giết mổ, chế biến thịt lợn tại huyện Thanh Oai;
- Chăn nuôi gà: Có 02 mô hình sản xuất gà giống tại huyện Đông Anh và Chương Mỹ; 03 mô hình chăn nuôi tại xã Thanh Bình, Lam Điền, Đại Yên huyện Chương Mỹ, 01 mô hình giết mổ, chế biến thịt gà tại huyện Thạch Thất.

*** Cơ sở giết mổ, chế biến:** 04 cơ sở giết mổ, chế biến thịt lợn công suất 2.400 con/ngày tại huyện Đan Phượng, Thường Tín, Gia Lâm, Thanh Trì; 01 cơ sở giết mổ chế biến thịt gà tại huyện Gia Lâm.

*** Cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp:** 05 cơ sở công suất 370 tấn/ngày tại huyện Ba Vì, Mỹ Đức, Thạch Thất, Từ Liêm, Mê Linh.

*** Cơ sở sản xuất giống:** 03 cơ sở sản xuất tinh lợn quy mô 205 con lợn đực, sản xuất ra 410.000 liều tinh/năm tại Ứng Hòa, Gia Lâm, Thạch Thất; 04 cơ sở nuôi lợn giống ông bà, quy mô 2000 con, sản xuất ra 16.000 con lợn giống bố mẹ tại Sơn Tây, Ba Vì, Ứng Hòa, Mỹ Đức; 02 Cơ sở sản xuất gà giống, quy mô 20.000 con sản xuất ra 2.700 nghìn con gà thương phẩm tại Đông Anh, Sơn Tây.

Ghi chú:

- Sản lượng sữa bằng 60% tổng đàn bò sữa x 7.000 kg/con/năm;
- Sản lượng thịt bò hơi bằng tổng số con có mặt thường xuyên x 250 kg/con/năm;
- Sản lượng thịt lợn hơi bằng số con có mặt thường xuyên x 2,5 lứa/năm x 110 kg/con;
- Sản lượng thịt gà bằng tổng số con có mặt thường xuyên x 4 lứa/năm x 2,4 kg/con;
- Sản lượng trứng: bằng tổng số con gà đẻ trứng có mặt thường xuyên x 220 quả/năm.

6. Vùng nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

TT	Địa điểm	Hiện trạng			Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Nuôi thủy sản ứng dụng CNC đến năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng cá thịt (tấn/năm)		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng cá thịt (tấn/năm)
1	Xã Cổ Đô - huyện Ba Vì	80	7	560	120	100	20	2,000
2	Xã Trung Tú - Ứng Hòa	100	9	900	150	120	22	2,640
3	Xã Tri Trung, Hoàng Long - huyện Phú Xuyên	70	7	490	110	90	20	1,800
4	Xã Nghiêm Xuyên - Thường Tín	90	7	630	120	100	20	2,000
5	Xã Liên Châu - Thanh Oai	70	8	560	110	90	20	1,800
6	Xã Tuy Lai - Mỹ Đức	70	7	490	120	100	20	2,000
Cộng		480		3.630	730	600		12.240

* **Số cơ sở sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao:** 05 tại xã Thanh Cao (Thanh Oai), Phú Thị (Gia Lâm), Cẩm Lĩnh (Ba Vì), Phương Tú (Ứng Hòa), Trần Phú (Chương Mỹ). Tổng sản lượng cá bột sản xuất hàng năm 750 triệu.

* **Mô hình trình diễn:** 01 cơ sở sản xuất giống tại xã Cẩm Lĩnh - Ba Vì, 07 mô hình nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao, 01 mô hình sơ chế bảo quản thủy sản công suất 01 tấn/ngày tại xã Đông Mỹ - Thanh Trì.